

PHỤ LỤC I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3604/QĐ-BYT ngày 29/11/2024 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ BHYT thanh toán	
1	Giá Khám bệnh	39.800
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000
II	Danh mục dịch vụ KBCB không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ KBCB theo yêu cầu	
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000

PHỤ LỤC II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3604/QĐ-BYT ngày 29/11/2024 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức giá
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
2.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/Lyell)	245.000
2.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000
2.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200
3	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;	
3.1	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	272.200

3.2	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300
3.3	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300
4	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

PHỤ LỤC III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3604/QĐ-BYT ngày 29/11/2024 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A	Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán				
1	01.0303.000 1	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
2	01.0020.000 1	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	
3	01.0092.000 1	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
4	01.0239.000 1	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
5	02.0373.000 1	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	
6	02.0063.000 1	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
7	02.0314.000 1	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	
8	02.0374.000 1	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
9	18.0013.000 1	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	
10	18.0002.000	Siêu âm các tuyến	Siêu âm các tuyến	58.600	

	1	nước bọt	nước bọt		
11	18.0003.000 1	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
12	18.0059.000 1	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600	
13	18.0004.000 1	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
14	18.0016.000 1	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
15	18.0006.000 1	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58.600	
16	18.0043.000 1	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay..)	58.600	
17	18.0011.000 1	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	
18	18.0008.000 1	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	58.600	
19	18.0015.000 1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
20	18.0019.000 1	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	
21	18.0044.000 1	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ..)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ..)	58.600	
22	18.0020.000 1	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
23	18.0036.000 1	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
24	18.0034.000 1	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
25	18.0035.000 1	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
26	18.0012.000 1	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
27	18.0057.000 1	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	

28	18.0030.000 1	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
29	18.0018.000 1	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
30	18.0001.000 1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
31	18.0054.000 1	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
32	18.0031.000 3	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
33	01.0019.000 4	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	
34	01.0018.000 4	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
35	02.0112.000 4	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	
36	03.0043.000 4	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300	
37	03.0041.000 4	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
38	18.0024.000 4	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	
39	18.0045.000 4	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
40	18.0023.000 4	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	
41	18.0052.000 4	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	
42	18.0033.000 4	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	
43	18.0049.000 4	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
44	09.0151.000 4	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	

45	18.0053.000 7	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0238.001 0	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.001 0	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0087.001 0	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0123.001 0	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0074.001 0	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0073.001 0	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0110.001 0	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0080.001 0	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0101.001 0	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0100.001 0	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0098.001 0	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0120.001	Chụp X-quang ngực	Chụp X-quang ngực	58.300	Áp dụng

	0	ngiêng hoặc chềch mỗi bên	ngiêng hoặc chềch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		cho 01 vị trí
58	18.0119.001 0	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0082.001 0	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0078.001 0	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0067.001 0	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0102.001 0	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0108.001 0	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0075.001 0	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0099.001 0	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	14.0238.001 1	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0096.001 1	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0090.001 1	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0092.001 1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0093.001	Chụp X-quang cột	Chụp X-quang cột	64.300	Áp dụng

	1	sống thất lựng L5- S1 thẳng nghiêng	sống thất lựng L5- S1 thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		cho 01 vị trí
71	18.0091.001 1	Chụp X-quang cột sống thất lựng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thất lựng thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0112.001 1	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0104.001 1	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0122.001 1	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0068.001 1	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0116.001 1	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0113.001 1	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0114.001 1	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0106.001 1	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0103.001 1	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0115.001 1	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0107.001	Chụp X-quang xương	Chụp X-quang xương	64.300	Áp dụng

	1	cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		cho 01 vị trí
83	18.0111.001 1	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0117.001 1	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0125.001 2	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0123.001 2	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0110.001 2	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0109.001 2	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0101.001 2	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0100.001 2	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0098.001 2	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0120.001 2	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0119.001 2	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0099.001 2	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0125.001 3	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

			24x30 cm, 2 tư thế]		
96	18.0087.001 3	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0086.001 3	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0096.001 3	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0090.001 3	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0092.001 3	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0093.001 3	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0091.001 3	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0112.001 3	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0104.001 3	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0122.001 3	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0100.001 3	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0068.001 3	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

108	18.0119.001 3	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0067.001 3	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0102.001 3	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0108.001 3	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0116.001 3	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0113.001 3	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0114.001 3	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0106.001 3	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0103.001 3	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0115.001 3	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0107.001 3	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0111.001 3	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0081.200 1	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	

121	18.0083.001 4	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72.300	
122	14.0243.001 5	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222.300	
123	14.0242.001 5	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	222.300	
124	18.0140.002 0	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	
125	14.0238.002 8	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0072.002 8	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0125.002 8	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0087.002 8	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0086.002 8	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0096.002 8	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0090.002 8	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0092.002 8	Chụp X-quang cột sống thất lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thất lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0093.002 8	Chụp X-quang cột sống thất lưng L5- S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thất lưng L5- S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0091.002 8	Chụp X-quang cột sống thất lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thất lưng thẳng nghiêng [số hóa 1	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

			phim]		
135	18.0123.002 8	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0074.002 8	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0073.002 8	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0112.002 8	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0110.002 8	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0109.002 8	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0104.002 8	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0080.002 8	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0122.002 8	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0101.002 8	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0100.002 8	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0098.002 8	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0068.002 8	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0120.002 8	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1	73.300	Áp dụng cho 01 vị

		mỗi bên	phim]		trí
149	18.0119.002 8	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0082.002 8	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0083.002 8	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0078.002 8	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0067.002 8	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0102.002 8	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0108.002 8	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0116.002 8	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0113.002 8	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0114.002 8	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0106.002 8	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0103.002 8	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0075.002 8	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng	Chụp X-quang xương chính mũi	73.300	Áp dụng cho 01 vị

		hoặc tiếp tuyến	ngiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		trí
162	18.0115.002 8	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0107.002 8	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0099.002 8	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0111.002 8	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0117.002 8	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	14.0238.002 9	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0072.002 9	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0125.002 9	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0087.002 9	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0086.002 9	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0096.002 9	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0090.002 9	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0092.002	Chụp X-quang cột	Chụp X-quang cột	105.300	Áp dụng

	9	sống thất lưng chéo hai bên	sống thất lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		cho 01 vị trí
175	18.0093.002 9	Chụp X-quang cột sống thất lưng L5- S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thất lưng L5- S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0091.002 9	Chụp X-quang cột sống thất lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thất lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0112.002 9	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0104.002 9	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0122.002 9	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0100.002 9	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0068.002 9	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0119.002 9	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0067.002 9	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0102.002 9	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0108.002 9	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0116.002 9	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

187	18.0113.002 9	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0114.002 9	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0106.002 9	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0103.002 9	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0115.002 9	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0107.002 9	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0111.002 9	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0117.002 9	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0097.003 0	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0081.200 2	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	
197	18.0140.003 2	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	
198	18.0220.004 0	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	

199	18.0255.004 0	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
200	18.0257.004 0	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
201	18.0259.004 0	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
202	18.0222.004 0	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
203	18.0261.004 0	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
204	18.0191.004 0	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
205	18.0193.004 0	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
206	18.0227.004 0	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
207	18.0219.004 0	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
208	18.0221.004 0	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt	550.100	

		tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		
209	18.0264.004 0	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550.100	
210	18.0155.004 0	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550.100	
211	18.0161.004 0	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	550.100	
212	18.0160.004 0	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	550.100	
213	18.0149.004 0	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550.100	
214	18.0158.004 0	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	550.100	
215	18.0220.004 1	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
216	18.0222.004 1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
217	18.0219.004 1	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
218	18.0221.004 1	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

		tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		
219	18.0154.004 1	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
220	18.0232.004 2	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
221	18.0269.004 2	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
222	18.0271.004 2	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
223	18.0273.004 2	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
224	18.0241.004 2	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo- scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo- scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
225	18.0242.004 2	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
226	18.0206.004 2	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
227	18.0205.004 2	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
228	18.0207.004 2	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
229	18.0237.004 2	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dây) [có thuốc cản]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

			quang]		
230	18.0236.004 2	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
231	18.0234.004 2	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
232	18.0276.004 2	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
233	18.0275.004 2	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
234	18.0201.004 2	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
235	18.0281.004 2	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
236	18.0280.004 2	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
237	18.0240.004 2	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
238	18.0238.004 2	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
239	18.0235.004 2	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

		128 dây)	128 dây)		
240	18.0231.004 2	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
241	18.0233.004 2	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
242	18.0278.004 2	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
243	18.0172.004 2	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
244	18.0167.004 2	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	18.0176.004 2	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
246	18.0169.004 2	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
247	18.0170.004 2	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
248	18.0166.004 2	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
249	18.0175.004 2	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

250	18.0168.004 2	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
251	18.0232.004 3	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
252	18.0268.004 3	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
253	18.0270.004 3	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
254	18.0272.004 3	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
255	18.0234.004 3	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
256	18.0274.004 3	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
257	18.0200.004 3	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
258	18.0204.004 3	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
259	18.0202.004 3	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
260	18.0239.004 3	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng	1.486.800	

		sonde (từ 64-128 dây)	sonde (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]		
261	18.0231.004 3	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
262	18.0233.004 3	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
263	18.0208.004 3	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
264	18.0277.004 3	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.486.800	
265	18.0171.004 3	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.486.800	
266	18.0177.004 3	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
267	18.0173.004 3	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
268	18.0176.004 3	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
269	18.0165.004	Chụp CLVT sọ não	Chụp CLVT sọ não	1.486.800	

	3	không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		
270	18.0174.004 3	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
271	18.0279.004 4	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0279.004 5	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.201.400	
273	18.0021.006 9	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	
274	18.0060.006 9	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89.300	
275	18.0022.006 9	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300	
276	18.0026.006 9	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	
277	18.0058.006 9	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	
278	18.0025.006 9	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	
279	18.0032.006 9	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	
280	18.0055.006 9	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	
281	18.0010.006 9	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	
282	01.0065.007 1	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
283	01.0091.007 1	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	248.500	
284	02.0002.007 1	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	

285	02.0015.007 1	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	248.500	
286	03.0081.007 1	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	248.500	
287	13.0200.007 1	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	
288	01.0158.007 4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
289	03.0113.007 4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
290	01.0053.007 5	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	
291	03.1703.007 5	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
292	03.1681.007 5	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
293	03.1690.007 5	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
294	03.3826.007 5	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
295	14.0203.007 5	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
296	14.0192.007 5	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại

					trú.
297	14.0204.007 5	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
298	14.0116.007 5	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
299	15.0302.007 5	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
300	01.0240.007 7	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
301	02.0009.007 7	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
302	02.0242.007 7	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
303	02.0243.007 7	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
304	03.2354.007 7	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700	
305	03.0165.007 7	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
306	03.0079.007 7	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	
307	03.0084.007 7	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	
308	03.2355.007 7	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	
309	03.0164.007 7	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	
310	13.0137.007 7	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	
311	02.0008.007 8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	

312	02.0243.007 8	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	
313	03.2332.007 8	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
314	03.2333.007 8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
315	01.0093.007 9	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	
316	02.0011.007 9	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
317	03.0098.007 9	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	162.900	
318	03.0080.007 9	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	
319	01.0041.008 1	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	
320	01.0040.008 1	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	
321	03.0038.008 1	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	
322	01.0202.008 3	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
323	02.0129.008 3	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
324	03.0148.008 3	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
325	10.0057.008 3	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
326	02.0177.008 6	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
327	02.0363.008 6	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	

328	03.0125.008 6	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
329	02.0364.008 7	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
330	01.0095.009 4	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	
331	01.0096.009 4	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	
332	03.3247.009 4	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	
333	02.0012.009 5	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
334	03.0033.009 7	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500	
335	01.0007.009 9	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	
336	03.0035.009 9	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500	
337	11.0088.009 9	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	
338	09.0028.009 9	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	
339	01.0008.010 0	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	
340	03.0035.010 0	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500	
341	01.0172.010 1	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
342	01.0066.188 8	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
343	01.0067.188 8	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí

					quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
344	01.0077.188 8	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600.500	
345	03.0077.188 8	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
346	03.0099.188 8	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	
347	15.0219.188 8	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
348	01.0216.010 3	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
349	02.0244.010 3	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
350	03.0167.010 3	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
351	27.0378.010 4	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
352	01.0094.011 1	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	
353	01.0097.011 1	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	
354	02.0355.011 2	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	
355	02.0357.011 2	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	
356	02.0349.011 2	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	
357	02.0351.011 2	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	129.600	

358	02.0353.011 2	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	
359	02.0359.011 2	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129.600	
360	02.0361.011 2	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	
361	03.2367.011 2	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	129.600	
362	02.0356.011 3	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
363	02.0358.011 3	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
364	02.0350.011 3	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
365	02.0352.011 3	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
366	02.0354.011 3	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
367	02.0360.011 3	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
368	02.0362.011 3	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
369	01.0055.011 4	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
370	01.0054.011 4	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
371	02.0150.011 4	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	
372	03.0076.011	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt	14.100	

	4	nội khí quản, mở khí quản, thở máy	nội khí quản, mở khí quản, thở máy		
373	01.0071.012 0	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800	
374	01.0074.012 0	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	
375	01.0072.012 0	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759.800	
376	01.0073.012 0	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759.800	
377	03.0078.012 0	Mở khí quản	Mở khí quản	759.800	
378	03.0096.012 0	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	
379	11.0087.012 0	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	
380	15.0174.012 0	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	
381	01.0163.012 1	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
382	03.3532.012 1	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	405.500	
383	03.0129.012 1	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
384	01.0111.012 9	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	
385	02.0304.013 4	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
386	03.1061.013 4	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
387	02.0272.204 4	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	
388	02.0253.013 5	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	
389	02.0305.013 5	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không	276.500	

		sinh thiết	sinh thiết		
390	03.1061.013 5	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276.500	
391	20.0080.013 5	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	
392	02.0307.013 6	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	
393	02.0262.013 6	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	
394	03.1066.013 6	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	
395	20.0073.013 6	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	
396	02.0306.013 7	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	
397	02.0294.013 7	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100	
398	02.0259.013 7	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	
399	03.1062.013 7	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100	
400	20.0081.013 7	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100	
401	02.0309.013 8	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	
402	02.0293.013 8	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500	
403	02.0311.013 9	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200	
404	02.0256.013 9	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	
405	02.0257.013 9	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	
406	02.0308.013 9	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	
407	03.1071.013	Soi trực tràng	Soi trực tràng	215.200	

	9				
408	02.0267.014 0	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
409	02.0271.014 0	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
410	02.0298.014 0	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
411	03.1049.014 0	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
412	03.1056.014 0	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
413	03.1057.014 0	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu

					(clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
414	20.0059.014 0	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
415	03.1052.014 2	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	
416	20.0063.014 2	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	
417	03.3606.015 6	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	
418	10.0405.015 6	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	
419	01.0165.015 8	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
420	02.0232.015 8	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
421	03.0131.015 8	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
422	10.0353.015 8	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
423	01.0218.015 9	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
424	02.0313.015 9	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
425	03.0168.015 9	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
426	01.0219.016 0	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
427	03.0169.016 0	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ	622.500	

		thống kín	thống kín		
428	01.0220.016 2	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	
429	22.0499.016 3	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	289.400	
430	02.0061.016 4	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
431	03.2331.016 4	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
432	01.0244.016 5	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
433	15.0135.016 8	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138.500	
434	15.0211.016 8	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138.500	
435	01.0242.017 5	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	
436	02.0064.017 5	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	463.500	
437	03.1064.018 4	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
438	20.0071.018 4	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
439	02.0292.019 1	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800	
440	02.0273.019 1	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêu xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêu xơ búi trĩ	283.800	
441	03.1065.019 1	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	
442	20.0072.019 1	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	

443	03.0029.019 2	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
444	01.0173.019 5	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
445	11.0116.019 9	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
446	01.0076.020 0	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
447	03.0102.020 0	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người

					bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
448	03.3911.020 0	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
449	03.3826.020 0	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
450	10.9003.020 0	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
451	15.0303.020 0	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

452	03.3911.020 1	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
453	03.3826.204 7	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
454	15.0303.204 7	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
455	03.3911.020 2	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
456	03.3826.020 2	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
457	15.0303.020 2	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
458	01.0267.020 3	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	
459	02.0163.020 3	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
460	03.3911.020 3	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
461	03.3826.020 3	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	

			nhiễm trùng]		
462	10.9003.020 3	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
463	01.0267.020 4	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	193.600	
464	03.3911.020 4	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
465	03.3826.020 4	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
466	15.0303.020 4	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
467	01.0267.020 5	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50 cm]	275.600	
468	03.3911.020 5	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50 cm nhiễm trùng]	275.600	
469	03.3826.020 5	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50 cm nhiễm trùng]	275.600	
470	15.0303.020 5	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50 cm nhiễm trùng]	275.600	
471	01.0080.020 6	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
472	02.0067.020 6	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
473	03.0101.020 6	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
474	15.0220.020 6	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700	
475	01.0129.020 9	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ]	625.000	

			thực tế]		
476	01.0128.020 9	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
477	01.0131.020 9	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
478	01.0130.020 9	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
479	01.0144.020 9	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	
480	01.0132.020 9	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
481	01.0135.020 9	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	
482	01.0139.020 9	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625.000	
483	01.0138.020 9	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	

484	01.0134.020 9	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	
485	01.0137.020 9	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	
486	01.0136.020 9	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	
487	01.0133.020 9	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	
488	03.0083.020 9	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	
489	03.0058.020 9	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
490	03.0082.020 9	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	
491	01.0160.021 0	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
492	01.0164.021 0	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	
493	02.0188.021 0	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	
494	03.0133.021 0	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	
495	01.0223.021 1	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
496	01.0222.021 1	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	
497	01.0221.021 1	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	
498	02.0247.021 1	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
499	02.0338.021	Thụt tháo chuẩn bị	Thụt tháo chuẩn bị	92.400	

	1	sạch đại tràng	sạch đại tràng		
500	02.0339.021 1	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
501	03.0178.021 1	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	
502	03.2358.021 1	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	
503	03.0179.021 1	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
504	03.2357.021 1	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
505	13.0199.021 1	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	
506	03.2389.021 2	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
507	03.2388.021 2	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
508	03.2390.021 2	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
509	03.2387.021 2	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
510	02.0407.021 3	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
511	02.0408.021 3	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	Chưa bao gồm thuốc

					tiêm.
512	02.0410.021 3	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
513	02.0409.021 3	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
514	02.0397.021 3	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
515	02.0404.021 3	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
516	02.0396.021 3	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
517	02.0405.021 3	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
518	02.0398.021 3	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
519	02.0401.021 3	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
520	02.0406.021 3	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
521	02.0402.021 3	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
522	02.0403.021 3	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
523	02.0399.021 3	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
524	02.0400.021 3	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
525	02.0384.021 3	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

526	02.0386.021 3	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
527	02.0383.021 3	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
528	02.0385.021 3	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
529	02.0392.021 3	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
530	02.0387.021 3	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
531	02.0381.021 3	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
532	02.0382.021 3	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
533	02.0388.021 3	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
534	02.0391.021 3	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
535	02.0390.021 3	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
536	02.0389.021 3	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
537	02.0510.021 3	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
538	02.0429.021 4	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
539	02.0426.021 4	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
540	02.0427.021	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng	148.700	Chưa bao gồm thuốc

	4	dẫn của siêu âm	dẫn của siêu âm		tiêm.
541	02.0428.021 4	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
542	02.0424.021 4	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
543	02.0425.021 4	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
544	02.0414.021 4	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
545	02.0416.021 4	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
546	02.0413.021 4	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
547	02.0415.021 4	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
548	02.0422.021 4	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
549	02.0417.021 4	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
550	02.0411.021 4	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
551	02.0412.021 4	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
552	02.0418.021 4	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
553	02.0423.021 4	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

554	02.0421.021 4	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
555	02.0420.021 4	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
556	02.0419.021 4	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
557	01.0006.021 5	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
558	03.2391.021 5	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
559	11.0089.021 5	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
560	03.3821.021 6	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
561	03.3827.021 6	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
562	03.2245.021 6	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
563	10.9005.021	Khâu vết thương	Khâu vết thương	194.700	

	6	phần mềm dài trên 10 cm	phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		
564	15.0051.021 6	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	
565	15.0301.021 6	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
566	03.3825.021 7	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
567	03.2245.021 7	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
568	10.9005.021 7	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
569	15.0301.021 7	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
570	03.3818.021 8	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
571	03.3594.021 8	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	
572	03.3827.021 8	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
573	03.2245.021 8	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
574	10.9005.021 8	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
575	15.0301.021 8	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	

576	03.3825.021 9	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
577	03.2245.021 9	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
578	10.9005.021 9	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
579	15.0301.021 9	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
580	17.0026.022 0	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
581	17.0018.022 1	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46.000	
582	08.0026.022 2	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	
583	08.0003.204 5	Mãng châm	Mãng châm	83.300	
584	08.0008.204 5	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83.300	
585	08.0010.022 4	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	
586	08.0002.022 4	Hào châm	Hào châm	76.300	
587	08.0001.022 4	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76.300	
588	08.0004.022 4	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	
589	08.0008.022 4	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	
590	08.0012.022 4	Từ châm	Từ châm	76.300	
591	08.0007.022 7	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156.400	
592	08.0232.022 7	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	

593	08.0240.022 7	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	
594	08.0239.022 7	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	
595	08.0270.022 7	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	
596	08.0269.022 7	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	
597	08.0272.022 7	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	
598	08.0242.022 7	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
599	08.0267.022 7	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
600	08.0268.022 7	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	
601	08.0251.022 7	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
602	08.0275.022 7	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	156.400	
603	08.0236.022 7	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	
604	08.0235.022 7	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
605	08.0247.022 7	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
606	08.0255.022 7	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
607	08.0241.022 7	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400	
608	08.0245.022 7	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
609	08.0274.022 7	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	
610	08.0237.022 7	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	
611	08.0246.022 7	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	

612	08.0248.022 7	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
613	08.0256.022 7	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	
614	08.0258.022 7	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	
615	08.0257.022 7	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
616	08.0249.022 7	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
617	08.0238.022 7	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	
618	08.0276.022 7	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	156.400	
619	08.0228.022 7	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
620	08.0253.022 7	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
621	08.0243.022 7	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
622	08.0233.022 7	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	156.400	
623	08.0244.022 7	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	156.400	
624	08.0271.022 7	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	
625	08.0254.022 7	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	
626	08.0263.022 7	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	
627	08.0277.022 7	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	
628	08.0231.022 7	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
629	08.0273.022	Cây chỉ điều trị sa tử	Cây chỉ điều trị sa tử	156.400	

	7	cung	cung		
630	08.0229.022 7	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	
631	08.0264.022 7	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	
632	08.0252.022 7	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	
633	08.0250.022 7	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	
634	08.0230.022 7	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
635	08.0266.022 7	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
636	08.0234.022 7	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	
637	08.0265.022 7	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
638	08.0027.022 8	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
639	08.0009.022 8	Cứu	Cứu	37.000	
640	08.0468.022 8	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
641	08.0476.022 8	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
642	08.0464.022 8	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
643	08.0472.022 8	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
644	08.0470.022 8	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
645	08.0452.022 8	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
646	08.0473.022 8	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
647	08.0461.022 8	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
648	08.0465.022	Cứu điều trị di tinh thể	Cứu điều trị di tinh thể	37.000	

	8	hàn	hàn		
649	08.0474.022 8	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
650	08.0462.022 8	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
651	08.0451.022 8	Cứu điều trị hội chứng thất lựng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lựng-hông thể phong hàn	37.000	
652	08.0455.022 8	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
653	08.0458.022 8	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
654	08.0457.022 8	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
655	08.0460.022 8	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
656	08.0466.022 8	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
657	08.0459.022 8	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
658	08.0453.022 8	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	
659	08.0454.022 8	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
660	08.0456.022 8	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
661	08.0471.022 8	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
662	08.0475.022 8	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
663	08.0477.022 8	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
664	08.0467.022 8	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
665	08.0469.022 8	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
666	08.0463.022 8	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	

667	08.0005.204 6	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	
668	08.0146.204 6	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	85.300	
669	08.0115.204 6	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	85.300	
670	08.0161.204 6	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	
671	08.0126.204 6	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	
672	08.0135.204 6	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	
673	08.0143.204 6	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	85.300	
674	08.0157.204 6	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	
675	08.0137.204 6	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300	
676	08.0158.204 6	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	85.300	
677	08.0156.204 6	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	
678	08.0145.204 6	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	85.300	
679	08.0131.204 6	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	
680	08.0117.204 6	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300	
681	08.0114.204 6	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	85.300	
682	08.0129.204 6	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	
683	08.0125.204 6	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300	
684	08.0130.204	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	85.300	

	6	trị hội chứng vai gáy	trị hội chứng vai gáy [kim dài]		
685	08.0132.204 6	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	
686	08.0140.204 6	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300	
687	08.0142.204 6	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	
688	08.0141.204 6	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	
689	08.0133.204 6	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	
690	08.0122.204 6	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	
691	08.0123.204 6	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	
692	08.0159.204 6	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85.300	
693	08.0116.204 6	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	
694	08.0138.204 6	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	
695	08.0128.204 6	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	
696	08.0139.204 6	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	
697	08.0152.204 6	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	
698	08.0160.204 6	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	

699	08.0118.204 6	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	
700	08.0124.204 6	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	85.300	
701	08.0134.204 6	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85.300	
702	08.0119.204 6	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	
703	08.0150.204 6	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	
704	08.0136.204 6	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	
705	08.0127.204 6	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85.300	
706	08.0120.204 6	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	
707	08.0154.204 6	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	
708	08.0151.204 6	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	
709	08.0155.204 6	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	
710	08.0121.204 6	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	
711	08.0005.023 0	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
712	08.0293.023 0	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
713	08.0282.023 0	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
714	08.0288.023 0	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
715	08.0302.023 0	Điện châm điều trị chấp lỵ	Điện châm điều trị chấp lỵ	78.300	
716	08.0321.023	Điện châm điều trị	Điện châm điều trị	78.300	

	0	chứng tic cơ mặt	chứng tic cơ mặt		
717	08.0290.023 0	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	
718	08.0313.023 0	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
719	08.0303.023 0	Điện châm điều trị đau hổ mắt	Điện châm điều trị đau hổ mắt	78.300	
720	08.0312.023 0	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
721	08.0318.023 0	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
722	08.0319.023 0	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
723	08.0315.023 0	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
724	08.0298.023 0	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
725	08.0281.023 0	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
726	08.0278.023 0	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
727	08.0295.023 0	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
728	08.0279.023 0	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
729	08.0299.023 0	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
730	08.0306.023 0	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	
731	08.0301.023 0	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
732	08.0316.023 0	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
733	08.0320.023 0	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
734	08.0287.023 0	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ	78.300	

		em	em		
735	08.0296.023 0	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
736	08.0285.023 0	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
737	08.0289.023 0	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
738	08.0300.023 0	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
739	08.0307.023 0	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
740	08.0297.023 0	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
741	08.0317.023 0	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
742	08.0311.023 0	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
743	08.0292.023 0	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
744	08.0294.023 0	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
745	08.0280.023 0	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
746	08.0284.023 0	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
747	08.0314.023 0	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
748	08.0283.023 0	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
749	08.0291.023 0	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
750	08.0304.023 0	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
751	08.0310.023	Điện châm điều trị	Điện châm điều trị	78.300	

	0	viêm mũi xoang	viêm mũi xoang		
752	08.0186.023 0	Điện nhĩ châm điều trị tinh	Điện nhĩ châm điều trị tinh	78.300	
753	08.0189.023 0	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
754	08.0182.023 0	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
755	08.0227.023 0	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
756	08.0184.023 0	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	
757	08.0190.023 0	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	
758	08.0211.023 0	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
759	08.0169.023 0	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
760	08.0194.023 0	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	
761	08.0217.023 0	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
762	08.0203.023 0	Điện nhĩ châm điều trị đau hổ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hổ mắt	78.300	
763	08.0218.023 0	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
764	08.0220.023 0	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
765	08.0206.023 0	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
766	08.0180.023 0	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
767	08.0164.023 0	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
768	08.0178.023 0	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	
769	08.0171.023 0	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	

770	08.0162.023 0	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
771	08.0192.023 0	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
772	08.0181.023 0	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	
773	08.0163.023 0	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
774	08.0165.023 0	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
775	08.0197.023 0	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	
776	08.0200.023 0	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
777	08.0199.023 0	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
778	08.0166.023 0	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	
779	08.0187.023 0	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	
780	08.0177.023 0	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	
781	08.0221.023 0	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	
782	08.0195.023 0	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
783	08.0170.023 0	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
784	08.0173.023 0	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	
785	08.0172.023 0	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	
786	08.0183.023 0	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	
787	08.0198.023 0	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu	78.300	

		chi	chi		
788	08.0222.023 0	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
789	08.0202.023 0	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	
790	08.0196.023 0	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
791	08.0223.023 0	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
792	08.0212.023 0	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
793	08.0188.023 0	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
794	08.0191.023 0	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	
795	08.0167.023 0	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	
796	08.0208.023 0	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	
797	08.0193.023 0	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	
798	08.0168.023 0	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
799	08.0201.023 0	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	
800	08.0219.023 0	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	
801	08.0185.023 0	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
802	08.0226.023 0	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
803	08.0204.023 0	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
804	08.0215.023 0	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	

805	08.0209.023 0	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
806	08.0205.023 0	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
807	08.0179.023 0	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
808	17.0006.023 1	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
809	17.0005.023 1	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	
810	17.0027.023 2	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900	
811	17.0028.023 2	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41.900	
812	17.0030.023 2	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	41.900	
813	17.0004.023 2	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41.900	
814	17.0007.023 4	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
815	08.0481.023 5	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
816	08.0482.023 5	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
817	08.0479.023 5	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
818	08.0480.023 5	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
819	17.0010.023 6	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	
820	17.0011.023 7	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
821	17.0078.023 8	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	
822	08.0013.023 8	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
823	08.0014.023 8	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	

824	17.0135.023 9	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352.800	
825	17.0134.024 0	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	
826	17.0147.024 1	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thất lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thất lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
827	17.0148.024 1	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thất lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thất lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
828	17.0146.024 1	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	
829	17.0144.024 1	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	
830	17.0145.024 1	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	
831	17.0153.024 1	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	
832	17.0152.024 1	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	
833	17.0149.024 1	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	
834	17.0143.024 1	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	
835	17.0151.024 1	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	
836	17.0150.024 1	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	
837	17.0142.024 1	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	
838	17.0141.024 1	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	

839	17.0133.024 2	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	
840	17.0012.024 3	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	
841	08.0011.024 3	laser châm	laser châm	52.100	
842	08.0024.024 9	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
843	08.0023.024 9	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
844	17.0130.025 0	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
845	08.0022.025 2	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
846	08.0015.025 2	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
847	17.0008.025 3	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
848	17.0002.025 4	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	
849	17.0001.025 4	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
850	17.0003.025 4	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	41.100	
851	05.0107.025 4	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41.100	
852	17.0009.025 5	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	
853	17.0102.025 8	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	51.400	

854	08.0028.025 9	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
855	17.0108.026 0	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh.)	77.500	
856	17.0070.026 1	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	
857	03.0130.026 2	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	
858	17.0091.026 2	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	
859	17.0104.026 3	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	
860	17.0104.026 4	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	
861	17.0109.026 5	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124.000	
862	17.0111.026 5	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	
863	17.0033.026 6	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
864	17.0034.026 7	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
865	17.0090.026 7	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	
866	17.0039.026 7	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
867	17.0037.026 7	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
868	17.0062.026 7	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
869	17.0056.026 7	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	
870	17.0053.026 7	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
871	17.0052.026 7	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	

872	17.0092.026 8	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
873	17.0048.026 8	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	33.400	
874	17.0046.026 8	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	
875	17.0045.026 8	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33.400	
876	17.0050.026 8	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
877	17.0049.026 8	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
878	17.0044.026 8	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	
879	17.0042.026 8	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	
880	17.0051.026 8	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	
881	17.0043.026 8	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
882	17.0041.026 8	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	
883	17.0047.026 8	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
884	17.0068.026 8	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	
885	17.0059.026 8	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	
886	17.0058.026 8	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	
887	17.0072.026 8	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	
888	17.0067.026 8	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	
889	17.0066.026 8	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
890	17.0064.026 8	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400	
891	17.0069.026	Tập với máy tập	Tập với máy tập	33.400	

	8	thăng bằng	thăng bằng		
892	17.0063.026 8	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	
893	17.0065.026 9	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	
894	17.0071.027 0	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	
895	08.0006.027 1	Thủy châm	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0338.027 1	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0341.027 1	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0336.027 1	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0388.027 1	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0327.027 1	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0343.027 1	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0345.027 1	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0350.027 1	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0323.027 1	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0357.027 1	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0359.027 1	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0376.027 1	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0380.027 1	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0360.027 1	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

910	08.0378.027 1	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0373.027 1	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0352.027 1	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0385.027 1	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0383.027 1	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	08.0339.027 1	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
916	08.0353.027 1	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
917	08.0331.027 1	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
918	08.0362.027 1	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
919	08.0325.027 1	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
920	08.0322.027 1	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
921	08.0351.027 1	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
922	08.0347.027 1	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
923	08.0354.027 1	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
924	08.0363.027 1	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
925	08.0382.027 1	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
926	08.0365.027 1	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
927	08.0356.027 1	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
928	08.0342.027 1	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

929	08.0386.027 1	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
930	08.0366.027 1	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
931	08.0330.027 1	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
932	08.0340.027 1	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
933	08.0361.027 1	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
934	08.0324.027 1	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
935	08.0335.027 1	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
936	08.0326.027 1	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
937	08.0344.027 1	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
938	08.0364.027 1	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
939	08.0349.027 1	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
940	08.0372.027 1	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
941	08.0387.027 1	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
942	08.0332.027 1	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
943	08.0346.027 1	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
944	08.0367.027 1	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
945	08.0379.027 1	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
946	08.0337.027 1	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
947	08.0374.027	Thủy châm điều trị táo	Thủy châm điều trị táo	77.100	Chưa bao

	1	bón kéo dài	bón kéo dài		gồm thuốc.
948	08.0358.027 1	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
949	08.0355.027 1	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
950	08.0348.027 1	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
951	08.0333.027 1	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
952	08.0328.027 1	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
953	08.0384.027 1	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
954	08.0371.027 1	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
955	08.0377.027 1	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
956	08.0381.027 1	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
957	08.0334.027 1	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
958	08.0375.027 1	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
959	17.0019.027 2	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	68.900	
960	17.0023.027 2	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn	68.900	
961	17.0024.027 2	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	68.900	
962	17.0022.027 2	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	
963	05.0003.027 2	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	
964	17.0132.027 3	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
965	02.0133.027	Điều trị chứng co thắt	Điều trị chứng co thắt	1.260.800	Chưa bao

	4	nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A		gồm thuốc
966	02.0139.027 4	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
967	02.0132.027 4	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
968	17.0131.027 4	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
969	17.0014.027 5	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	
970	17.0015.027 5	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	
971	17.0013.027 5	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200	
972	01.0085.027 7	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
973	02.0068.027 7	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
974	17.0073.027 7	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	
975	17.0075.027 7	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	
976	08.0483.028 0	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	
977	08.0399.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
978	08.0444.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
979	08.0442.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	
980	08.0394.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
981	08.0398.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
982	08.0433.028	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ	76.000	

	0	mặt	mặt		
983	08.0400.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000	
984	08.0397.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
985	08.0396.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
986	08.0449.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000	
987	08.0437.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000	
988	08.0408.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
989	08.0429.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
990	08.0430.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	
991	08.0425.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
992	08.0448.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
993	08.0447.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
994	08.0401.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76.000	
995	08.0418.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000	
996	08.0420.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	
997	08.0422.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	
998	08.0426.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	

999	08.0407.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
1.00 0	08.0450.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
1.00 1	08.0410.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
1.00 2	08.0392.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	
1.00 3	08.0419.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
1.00 4	08.0438.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
1.00 5	08.0432.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
1.00 6	08.0424.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
1.00 7	08.0417.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	
1.00 8	08.0390.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
1.00 9	08.0389.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
1.01 0	08.0414.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
1.01 1	08.0402.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
1.01 2	08.0393.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
1.01 3	08.0391.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
1.01	08.0446.028	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do	76.000	

4	0	chấn thương cột sống	chấn thương cột sống		
1.01 5	08.0409.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
1.01 6	08.0427.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
1.01 7	08.0434.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
1.01 8	08.0441.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
1.01 9	08.0445.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
1.02 0	08.0436.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
1.02 1	08.0443.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
1.02 2	08.0440.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
1.02 3	08.0415.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
1.02 4	08.0435.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	
1.02 5	08.0406.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
1.02 6	08.0439.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
1.02 7	08.0411.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
1.02 8	08.0413.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
1.02 9	08.0412.028 0	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần	76.000	

		kinh	kinh		
1.03 0	08.0428.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
1.03 1	08.0421.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	
1.03 2	08.0431.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
1.03 3	08.0416.028 0	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
1.03 4	08.0423.028 0	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
1.03 5	08.0395.028 0	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
1.03 6	08.0484.028 1	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	39.000	
1.03 7	17.0085.028 2	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
1.03 8	02.0166.028 3	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
1.03 9	17.0086.028 3	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
1.04 0	08.0020.028 4	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	
1.04 1	08.0021.028 5	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	
1.04 2	08.0019.028 6	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	
1.04 3	01.0153.029 7	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1.443.900	
1.04 4	01.0012.029 8	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	
1.04	01.0069.029	Đặt mặt nạ thanh	Đặt mặt nạ thanh	885.800	

5	8	quản cấp cứu	quản cấp cứu		
1.04 6	01.0068.029 8	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
1.04 7	01.0231.029 8	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1.04 8	01.0032.029 9	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
1.04 9	03.0092.029 9	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
1.05 0	01.0056.030 0	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
1.05 1	03.0091.030 0	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	
1.05 2	02.0261.031 9	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	
1.05 3	02.0394.032 0	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	
1.05 4	05.0089.032 2	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222.800	
1.05 5	03.2998.032 3	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231.700	
1.05 6	05.0071.032 3	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	
1.05 7	05.0051.032 4	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	
1.05 8	03.3041.032 9	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.05 9	03.3046.032 9	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.06	03.3037.032	Điều trị chướng dày sừng bằng đốt điện,	Điều trị chướng dày sừng bằng đốt điện,	399.000	

0	9	plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ		
1.06 1	03.3038.032 9	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.06 2	03.3035.032 9	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.06 3	03.3036.032 9	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.06 4	03.3045.032 9	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.06 5	03.3047.032 9	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.06 6	03.3043.032 9	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.06 7	03.3042.032 9	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.06 8	03.3039.032 9	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.06 9	03.3040.032 9	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.07 0	03.3044.032 9	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
1.07 1	05.0050.032 9	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	
1.07 2	05.0011.032 9	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	
1.07	05.0048.032	Điều trị dày sừng ánh	Điều trị dày sừng ánh	399.000	

3	9	năng bằng đốt điện	năng bằng đốt điện		
1.07 4	05.0009.032 9	Điều trị dày sừng ánh năng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh năng bằng laser CO2	399.000	
1.07 5	05.0016.032 9	Điều trị dày sừng ánh năng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh năng bằng Plasma	399.000	
1.07 6	05.0047.032 9	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399.000	
1.07 7	05.0008.032 9	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	399.000	
1.07 8	05.0045.032 9	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	
1.07 9	05.0005.032 9	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	
1.08 0	05.0049.032 9	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399.000	
1.08 1	05.0010.032 9	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	399.000	
1.08 2	05.0044.032 9	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	
1.08 3	05.0046.032 9	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	
1.08 4	05.0007.032 9	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	
1.08 5	05.0014.032 9	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399.000	
1.08 6	05.0006.032 9	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	
1.08 7	03.3012.033 1	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	1.652.800	
1.08 8	03.3011.033 1	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.652.800	
1.08 9	05.0026.033 1	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG- KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.652.800	
1.09 0	05.0028.033 1	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1.652.800	

1.09 1	03.3009.033 3	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351.000	
1.09 2	03.3008.033 3	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	351.000	
1.09 3	05.0023.033 3	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	
1.09 4	05.0024.033 3	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	
1.09 5	05.0043.033 3	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	
1.09 6	03.3020.033 4	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700	
1.09 7	13.0155.033 4	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889.700	
1.09 8	05.0004.033 4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	
1.09 9	05.0088.033 6	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.175.100	
1.10 0	05.0068.034 3	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	
1.10 1	05.0069.034 3	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	
1.10 2	10.0834.034 4	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	
1.10 3	10.0833.034 4	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	
1.10 4	10.0832.034 4	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	
1.10 5	10.0965.034 4	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800	
1.10 6	10.0149.034 4	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	

1.10 7	10.0148.034 4	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	
1.10 8	15.0024.037 4	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.10 9	03.3070.038 6	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.11 0	10.0002.038 6	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.11 1	10.0004.038 6	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc,

					màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.11 2	10.0174.039 3	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.155.00 0	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1.11 3	10.0168.039 3	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.00 0	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng,

					dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1.11 4	10.0260.039 9	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1.11 5	03.3919.040 0	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.595.500	
1.11 6	10.0169.040 1	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.20 0	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.11 7	10.0170.040 1	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.20 0	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.11 8	03.2640.040 7	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	
1.11 9	10.0264.040 7	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm)	3.311.900	
1.12 0	10.0265.040 7	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	
1.12 1	12.0191.040 7	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	
1.12 2	10.0152.041 0	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	
1.12 3	03.3264.041 1	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh

					nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.12 4	10.0285.041 1	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.12 5	10.0286.041 1	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.12 6	10.0163.041 1	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại

					khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.12 7	10.0291.041 1	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.12 8	10.0292.041 1	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.12 9	10.0153.041 4	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh

					nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1.13 0	27.0380.041 8	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100	
1.13 1	27.0365.041 8	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	
1.13 2	03.3517.042 1	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100	
1.13 3	03.3531.042 1	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100	
1.13 4	10.0355.042 1	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	
1.13 5	03.3527.042 5	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.13 6	10.0352.042 5	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.13 7	27.0385.042 6	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.13 8	03.3530.042 9	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	
1.13 9	27.0399.043 0	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
1.14 0	27.0396.043 3	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô

					hoặc dao hàn mạch.
1.14 1	10.0350.043 4	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	
1.14 2	03.3607.043 5	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	
1.14 3	03.3586.043 5	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
1.14 4	03.3587.043 5	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.490.900	
1.14 5	03.3601.043 5	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	
1.14 6	10.0406.043 5	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	
1.14 7	10.0386.043 5	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
1.14 8	10.0394.043 5	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
1.14 9	10.0407.043 5	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	
1.15 0	10.0357.043 6	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.15 1	10.0378.043 6	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.15 2	10.0356.043 6	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.15 3	10.0371.043 6	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.15 4	10.0372.043 6	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.15 5	10.0403.043 6	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.15 6	27.0367.043 6	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.15	27.0391.044	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	1.345.000	Chưa bao

7	0	tán sỏi	tán sỏi		gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1.158	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1.159	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3.136.900	
1.160	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	
1.161	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900	
1.162	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	
1.163	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	
1.164	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	
1.165	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700	
1.166	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700	
1.167	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	
1.168	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	
1.169	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.705.700	
1.170	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	
1.171	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	
1.172	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	

1.17 3	03.3321.045 6	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.17 4	03.3305.045 6	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.17 5	03.3306.045 6	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.17 6	10.0495.045 6	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.17 7	03.4079.045 7	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và

					ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.17 8	03.4009.045 7	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.17 9	03.4004.045 7	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.18 0	03.4075.045 7	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.18 1	03.4077.045 7	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm

					hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.18 2	03.4074.045 7	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.18 3	27.0184.045 7	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.18 4	03.3311.045 8	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.18 5	10.0487.045 8	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.18 6	03.3327.045 9	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	
1.18 7	10.0510.045 9	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	
1.18 8	10.0506.045 9	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	
1.18	10.0508.045	Cắt ruột thừa, dẫn lưu	Cắt ruột thừa, dẫn lưu	2.815.900	

9	9	Ổ áp xe	Ổ áp xe		
1.19 0	10.0507.045 9	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	
1.19 1	27.0227.045 9	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	
1.19 2	03.4071.203 9	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	
1.19 3	27.0189.203 9	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	2.818.700	
1.19 4	27.0187.203 9	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	
1.19 5	27.0188.203 9	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	
1.19 6	27.0190.203 9	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	
1.19 7	27.0183.046 2	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tám nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.19 8	03.3443.046 4	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.19 9	03.3394.046 4	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1.20 0	27.0172.046 4	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.20 1	03.3298.046 5	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	
1.20 2	03.3309.046 5	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.993.400	
1.20 3	03.3310.046 5	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400	
1.20 4	10.0486.046 5	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	
1.20 5	10.0484.046 5	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	
1.20 6	10.0493.046 5	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	
1.20 7	10.0463.046 5	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	
1.20 8	10.0480.046 5	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	
1.20 9	10.0500.046 5	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	
1.21 0	10.0499.046 5	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	
1.21 1	10.0526.046 5	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	
1.21 2	10.0485.046 5	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	
1.21 3	27.0259.047 0	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học,

					dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.21 4	03.3415.047 1	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1.21 5	10.0608.047 1	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1.21 6	10.0609.047 1	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1.21 7	10.0610.047 1	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1.21 8	03.3427.047 2	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100	
1.21 9	10.0621.047 2	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100	
1.22 0	03.4021.047 3	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	
1.22 1	27.0273.047 3	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	
1.22 2	10.0622.047 4	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1.22 3	03.3463.048 4	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.22 4	10.0675.048 4	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao

					hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.22 5	10.0673.048 4	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.22 6	03.4016.048 5	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.22 7	27.0303.048 5	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.22 8	27.0298.048 5	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

1.22 9	27.0299.048 5	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.23 0	03.2581.048 8	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.23 1	03.3387.048 9	Phẫu thuật cắt u nang mạch nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạch nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.23 2	03.3388.048 9	Phẫu thuật cắt u nang mạch treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạch treo ruột không cắt ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.23 3	10.0497.048 9	Cắt bỏ u mạch nối lớn	Cắt bỏ u mạch nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.23 4	10.0496.048 9	Cắt mạch nối lớn	Cắt mạch nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm

					hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.23 5	10.0498.048 9	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.23 6	10.0712.048 9	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.23 7	03.4011.049 0	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.23 8	27.0306.049 0	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.23 9	27.0304.049 0	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và

					ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.24 0	27.0415.049 0	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.24 1	03.3316.049 1	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.24 2	03.3402.049 1	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.24 3	03.3292.049 1	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.24 4	03.3297.049 1	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1.24 5	03.3919.049 1	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.24 6	10.0524.049 1	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.24 7	10.0525.049 1	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.24 8	10.0451.049 1	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.24 9	10.0701.049 1	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.25 0	03.3589.049 2	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.25 1	03.3401.049 2	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm

					máu.
1.25 2	03.3395.049 2	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.25 3	03.3599.049 2	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.25 4	03.3590.049 2	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.25 5	03.3384.049 2	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.25 6	03.3396.049 2	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.25 7	03.3381.049 2	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.25	03.3397.049	Phẫu thuật thoát vị vết	Phẫu thuật thoát vị vết	3.512.900	Chưa bao

8	2	mổ cũ thành bụng	mổ cũ thành bụng		gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.259	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.260	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.261	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.262	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.263	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.264	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa

		Shouldice	Shouldice		kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.26 5	10.0683.049 2	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.26 6	10.0685.049 2	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.26 7	10.0687.049 2	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.26 8	10.0686.049 2	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.26 9	03.3815.049 3	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.142.500	
1.27 0	03.3282.049 3	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3.142.500	
1.27 1	03.3332.049 3	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	
1.27 2	03.3330.049 3	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500	
1.27 3	03.3385.049 3	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500	

1.27 4	10.0509.049 3	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	
1.27 5	10.0492.049 3	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	
1.27 6	03.3369.049 4	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.27 7	03.3364.049 4	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.27 8	03.3365.049 4	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.27 9	03.3350.049 4	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.28	03.3348.049	Phẫu thuật điều trị rò	Phẫu thuật điều trị rò	2.816.900	Chưa bao gồm máy

0	4	cạnh hậu môn	cạnh hậu môn		cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.28 1	03.3370.049 4	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.28 2	03.3377.049 4	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.28 3	03.3368.049 4	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.28 4	03.3366.049 4	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm

					máu.
1.28 5	03.3367.049 4	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.28 6	03.3379.049 4	Phẫu thuật trĩ nhòì máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhòì máu nhỏ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.28 7	03.3371.049 4	Phẫu thuật trĩ nhòì máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhòì máu phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.28 8	03.3378.049 4	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.28 9	10.0547.049 4	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa

					kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.29 0	10.0549.049 4	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.29 1	10.0550.049 4	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.29 2	10.0555.049 4	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.29 3	10.0556.049 4	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.29 4	10.0557.049 4	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và

					ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.29 5	10.0554.049 4	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.29 6	10.0551.049 4	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.29 7	10.0548.049 4	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.29 8	03.3341.049 5	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1.29 9	10.0552.049 5	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

					trong máy.
1.30 0	10.0553.049 5	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1.30 1	03.1040.049 7	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
1.30 2	02.0295.049 8	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.108.300	
1.30 3	03.3380.049 8	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	1.108.300	
1.30 4	03.1067.049 8	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.108.300	
1.30 5	02.0296.050 0	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	
1.30 6	02.0290.050 0	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100	
1.30 7	03.1063.050 0	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	
1.30 8	03.1059.050 0	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.743.100	
1.30 9	20.0070.050 0	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	
1.31 0	01.0217.050 2	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	
1.31 1	03.4026.050 2	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	
1.31 2	03.2356.050 5	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	
1.31 3	03.3608.050 5	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500	
1.31	03.1650.050	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	

4	5				
1.31 5	03.3817.050 5	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
1.31 6	03.3910.050 5	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218.500	
1.31 7	03.2119.050 5	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	
1.31 8	03.3909.050 5	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
1.31 9	14.0215.050 5	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	
1.32 0	14.0216.050 5	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
1.32 1	15.0304.050 5	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
1.32 2	02.0297.050 6	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500	
1.32 3	02.0310.050 6	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500	
1.32 4	03.3326.050 6	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	169.500	
1.32 5	01.0157.050 8	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
1.32 6	03.0112.050 8	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
1.32 7	03.3855.051 1	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	
1.32 8	03.3860.051 1	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	
1.32 9	10.1015.051 1	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	
1.33 0	03.3855.051 2	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000	
1.33 1	03.3860.051 2	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	

1.33 2	10.1015.051 2	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
1.33 3	03.3875.051 3	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
1.33 4	03.3863.051 3	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
1.33 5	03.3856.051 3	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
1.33 6	10.1031.051 3	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
1.33 7	10.1018.051 3	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
1.33 8	10.1011.051 3	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
1.33 9	03.3875.051 4	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
1.34 0	03.3863.051 4	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
1.34 1	03.3856.051 4	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
1.34 2	10.1031.051 4	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
1.34 3	10.1018.051 4	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
1.34 4	10.1011.051 4	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
1.34 5	03.3845.051 5	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
1.34 6	03.3846.051 5	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
1.34 7	03.3844.051 5	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	

1.34 8	03.3873.051 5	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
1.34 9	03.3874.051 5	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
1.35 0	10.1030.051 5	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
1.35 1	10.1001.051 5	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
1.35 2	10.0996.051 5	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	
1.35 3	10.0993.051 5	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434.600	
1.35 4	10.1000.051 5	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
1.35 5	10.1029.051 5	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
1.35 6	03.3845.051 6	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
1.35 7	03.3846.051 6	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
1.35 8	03.3844.051 6	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
1.35 9	03.3873.051 6	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
1.36 0	03.3874.051 6	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
1.36 1	10.1001.051 6	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
1.36 2	10.0996.051 6	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600	
1.36 3	10.0993.051 6	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	256.600	
1.36 4	10.1000.051 6	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
1.36	10.1029.051	Nắn, bó bột trật khớp	Nắn, bó bột trật khớp	256.600	

5	6	xương đòn	xương đòn [bột tự cán]		
1.36 6	03.3839.051 7	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
1.36 7	10.1025.051 7	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	
1.36 8	10.0995.051 7	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
1.36 9	03.3839.051 8	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
1.37 0	10.1025.051 8	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	
1.37 1	10.0995.051 8	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
1.37 2	03.3870.051 9	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
1.37 3	03.3854.051 9	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
1.37 4	03.3872.051 9	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
1.37 5	10.1028.051 9	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
1.37 6	10.1009.051 9	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
1.37 7	10.1022.051 9	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	
1.37 8	10.1024.051 9	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
1.37 9	10.0985.051 9	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000	
1.38 0	17.0136.051 9	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000	
1.38	03.3870.052	Nắn, bó bột gãy	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	192.400	

1	0	xương bàn chân	tự cán]		
1.38 2	03.3854.052 0	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
1.38 3	03.3872.052 0	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
1.38 4	10.1028.052 0	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
1.38 5	10.1009.052 0	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
1.38 6	10.1022.052 0	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	
1.38 7	10.1024.052 0	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
1.38 8	10.0985.052 0	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192.400	
1.38 9	17.0136.052 0	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400	
1.39 0	03.3851.052 1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1.39 1	03.3850.052 1	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1.39 2	03.3849.052 1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1.39 3	03.3869.052 1	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
1.39 4	03.3852.052 1	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1.39 5	03.3853.052 1	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	

1.39 6	10.1027.052 1	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
1.39 7	10.1007.052 1	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1.39 8	10.1008.052 1	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	
1.39 9	03.3851.052 2	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
1.40 0	03.3850.052 2	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
1.40 1	03.3849.052 2	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
1.40 2	03.3869.052 2	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
1.40 3	03.3852.052 2	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
1.40 4	03.3853.052 2	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	
1.40 5	10.1027.052 2	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
1.40 6	10.1007.052 2	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
1.40 7	10.1008.052 2	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400	
1.40 8	03.3836.052 3	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	
1.40 9	10.1010.052 3	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	
1.41 0	17.0138.052 3	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	

1.41 1	03.3836.052 4	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	
1.41 2	10.1010.052 4	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	
1.41 3	17.0138.052 4	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	
1.41 4	03.3866.052 5	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
1.41 5	03.3865.052 5	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
1.41 6	03.3864.052 5	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
1.41 7	03.3868.052 5	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	
1.41 8	03.3857.052 5	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
1.41 9	03.3867.052 5	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	
1.42 0	10.1021.052 5	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
1.42 1	10.1020.052 5	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
1.42 2	10.1019.052 5	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
1.42 3	10.1026.052 5	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	
1.42 4	10.1012.052 5	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
1.42 5	03.3866.052 6	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
1.42 6	03.3865.052 6	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	

1.42 7	03.3864.052 6	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tạt cán]	300.100	
1.42 8	03.3868.052 6	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tạt cán]	300.100	
1.42 9	03.3857.052 6	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tạt cán]	300.100	
1.43 0	03.3867.052 6	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tạt cán]	300.100	
1.43 1	10.1021.052 6	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tạt cán]	300.100	
1.43 2	10.1020.052 6	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tạt cán]	300.100	
1.43 3	10.1019.052 6	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tạt cán]	300.100	
1.43 4	10.1026.052 6	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tạt cán]	300.100	
1.43 5	10.1012.052 6	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tạt cán]	300.100	
1.43 6	03.3843.052 7	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1.43 7	03.3842.052 7	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1.43 8	03.3841.052 7	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1.43 9	03.3847.052 7	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1.44 0	03.3848.052 7	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	
1.44 1	10.1006.052 7	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	

1.44 2	10.0999.052 7	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1.44 3	10.1005.052 7	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1.44 4	10.0998.052 7	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1.44 5	10.1004.052 7	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1.44 6	10.0997.052 7	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1.44 7	10.1002.052 7	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1.44 8	10.1003.052 7	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	
1.44 9	03.3843.052 8	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
1.45 0	03.3842.052 8	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
1.45 1	03.3841.052 8	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
1.45 2	03.3847.052 8	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
1.45 3	03.3848.052 8	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	
1.45 4	10.1006.052 8	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
1.45 5	10.0999.052 8	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	

1.45 6	10.1005.052 8	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
1.45 7	10.0998.052 8	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
1.45 8	10.1004.052 8	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
1.45 9	10.0997.052 8	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
1.46 0	10.1002.052 8	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
1.46 1	10.1003.052 8	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100	
1.46 2	03.3838.052 9	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
1.46 3	03.3835.052 9	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	
1.46 4	03.3834.052 9	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	
1.46 5	03.3833.052 9	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
1.46 6	03.3859.052 9	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
1.46 7	03.3830.052 9	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	
1.46 8	03.3861.052 9	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
1.46 9	03.3858.052 9	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
1.47 0	10.0994.052 9	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	

1.47 1	10.0990.052 9	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	
1.47 2	10.0989.052 9	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
1.47 3	10.1014.052 9	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
1.47 4	10.0986.052 9	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	
1.47 5	10.1016.052 9	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
1.47 6	10.1013.052 9	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
1.47 7	03.3838.053 0	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
1.47 8	03.3835.053 0	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	
1.47 9	03.3834.053 0	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379.600	
1.48 0	03.3833.053 0	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	
1.48 1	03.3859.053 0	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
1.48 2	03.3830.053 0	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	
1.48 3	03.3861.053 0	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
1.48 4	03.3858.053 0	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
1.48 5	10.0994.053 0	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
1.48	10.0990.053	Nắn, bó bột gãy 1/3	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột	379.600	

6	0	dưới xương đùi	tự cán]		
1.48 7	10.0989.053 0	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	
1.48 8	10.1014.053 0	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
1.48 9	10.0986.053 0	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	
1.49 0	10.1016.053 0	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
1.49 1	10.1013.053 0	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
1.49 2	03.3871.053 2	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
1.49 3	10.1023.053 2	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
1.49 4	03.3862.053 3	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
1.49 5	10.1017.053 3	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
1.49 6	03.3775.053 4	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900	
1.49 7	03.3682.053 4	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900	
1.49 8	03.3680.053 4	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.994.900	
1.49 9	03.3726.053 4	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900	
1.50 0	03.3795.053 4	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.994.900	
1.50 1	03.3683.053 4	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.994.900	
1.50 2	03.3755.053 4	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.994.900	
1.50 3	03.3681.053 4	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.994.900	
1.50	03.3796.053	Tháo khớp kiểu	Tháo khớp kiểu	3.994.900	

4	4	Pirogoff	Pirogoff		
1.50 5	03.3792.053 4	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.994.900	
1.50 6	10.0863.053 4	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	
1.50 7	10.0942.053 4	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	
1.50 8	10.0943.053 4	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900	
1.50 9	10.0806.053 7	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.51 0	10.0805.053 7	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.51 1	10.0939.053 9	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo

					hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.51 2	03.3664.054 8	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.51 3	03.3728.054 8	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.51 4	03.3669.054 8	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.51 5	10.0948.054 8	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.51 6	10.0949.054 8	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.51 7	10.0911.054 8	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.51 8	10.0906.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.51 9	10.0869.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.52 0	10.0772.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.52 1	10.0904.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.52 2	10.0796.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.52 3	10.0909.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

1.52 4	10.0734.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.52 5	10.0735.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.52 6	10.0910.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.52 7	10.0791.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.52 8	10.0744.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.52 9	10.0773.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.53 0	10.0871.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.53 1	10.0790.054 8	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.53 2	10.0958.054 9	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1.53 3	10.0846.054 9	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1.53 4	10.0845.054 9	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1.53 5	10.0843.055 0	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài,

					xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.53 6	10.0944.055 0	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.53 7	03.3671.055 1	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	
1.53 8	03.3813.055 1	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.011.900	
1.53 9	10.0847.055 1	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	
1.54 0	10.0974.055 1	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900	
1.54 1	10.0973.055 1	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900	
1.54 2	10.0975.055 1	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	
1.54 3	10.0956.055 1	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	
1.54 4	10.0716.055 1	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.011.900	
1.54 5	10.0983.055 1	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	
1.54 6	10.0982.055 1	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900	
1.54 7	26.0044.055 2	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1	7.094.200	Chưa bao gồm xương

		ngón tay bị cắt rời	ngón tay bị cắt rời		nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.54 8	26.0043.055 2	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.54 9	26.0045.055 2	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.55 0	26.0039.055 2	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.55 1	26.0040.055 2	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay

					thể xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.55 2	10.0968.055 3	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.55 3	10.0727.055 3	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.55 4	03.3662.055 6	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.55 5	03.3665.055 6	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

1.55 6	03.3773.055 6	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.55 7	03.3794.055 6	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.55 8	03.3738.055 6	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.55 9	03.3760.055 6	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 0	03.3789.055 6	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

					xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 1	03.3759.055 6	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 2	03.3758.055 6	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 3	03.3725.055 6	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 4	03.3703.055 6	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 5	03.3778.055 6	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

					phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 6	03.3785.055 6	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 7	03.3779.055 6	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 8	03.3676.055 6	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.56 9	03.3754.055 6	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.57	03.3673.055	Phẫu thuật can lệch	Phẫu thuật can lệch	4.102.500	Chưa bao gồm

0	6	đầu dưới xương quay	đầu dưới xương quay		xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.57 1	03.3688.055 6	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.57 2	03.3887.055 6	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.57 3	03.3690.055 6	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.57 4	03.3689.055 6	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,

					vít.
1.57 5	03.3675.055 6	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.57 6	03.3712.055 6	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.57 7	03.3684.055 6	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.57 8	03.3679.055 6	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.57 9	03.3649.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay

					thể xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.58 0	03.3766.055 6	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.58 1	03.3647.055 6	Phẫu thuật trật khớp cùng đôn	Phẫu thuật trật khớp cùng đôn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.58 2	10.0828.055 6	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.58 3	10.0819.055 6	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.58 4	10.0717.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo

		vai	vai		hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.58 5	10.0783.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.58 6	10.0915.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.58 7	10.0759.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.58 8	10.0921.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

1.58 9	10.0745.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 0	10.0865.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 1	10.0723.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 2	10.0762.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 3	10.0718.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

					xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 4	10.0761.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 5	10.0737.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 6	10.0738.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 7	10.0743.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 8	10.0782.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

					phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.59 9	10.0918.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.60 0	10.0820.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.60 1	10.0777.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.60 2	10.0793.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.60	10.0801.055	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	4.102.500	Chưa bao gồm

3	6	thân xương cánh tay	thân xương cánh tay		xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.60 4	10.0794.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.60 5	10.0802.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.60 6	10.0795.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.60 7	10.0803.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,

					vít.
1.60 8	10.0798.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.60 9	10.0799.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.61 0	10.0800.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.61 1	10.0771.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.61 2	10.0756.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay

					thể xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.61 3	10.0731.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.61 4	10.0763.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.61 5	10.0733.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.61 6	10.0767.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.61 7	10.0768.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo

					hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.61 8	10.0747.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.61 9	10.0817.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.62 0	10.0778.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.62 1	10.0776.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.

1.62 2	10.0775.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.62 3	10.0786.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.62 4	10.0785.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.62 5	10.0784.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.62 6	10.0736.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

					xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.627	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.628	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.629	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.630	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.631	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

					phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.63 2	10.0760.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.63 3	10.0741.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.63 4	10.0912.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.63 5	10.0866.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.63	10.0732.055	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc	4.102.500	Chưa bao gồm

6	6	xương cánh tay	xương cánh tay		xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.63 7	10.0780.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.63 8	10.0739.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.63 9	10.0746.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.64 0	10.0920.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,

					vít.
1.64 1	10.0725.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
1.64 2	10.0726.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
1.64 3	10.0729.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
1.64 4	10.0779.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
1.64 5	10.0765.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay

					thể xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.64 6	10.0917.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.64 7	10.0770.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.64 8	10.0724.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.64 9	10.0764.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đĩnh, nẹp, vít.
1.65 0	10.0789.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo

					hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.65 1	10.0787.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.65 2	10.0730.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.65 3	10.0766.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.65 4	10.0769.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

1.65 5	10.0719.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.65 6	10.0815.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.65 7	10.0870.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.65 8	10.0788.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.65 9	10.0868.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

					xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.66 0	10.0781.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.66 1	10.0740.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.66 2	10.0721.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.66 3	10.0754.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.66 4	10.0720.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

					phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.66 5	10.0722.055 6	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.66 6	10.0822.055 6	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.66 7	28.0335.055 6	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.66 8	03.2758.055 8	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh

					học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1.66 9	12.0167.055 8	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1.67 0	03.3804.055 9	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.67 1	03.3819.055 9	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.67 2	03.3803.055 9	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.67 3	03.3763.055 9	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.67 4	10.0842.055 9	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.67 5	10.0840.055 9	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.67 6	10.0839.055 9	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.67 7	10.0885.055 9	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

1.67 8	10.0886.055 9	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.67 9	10.0884.055 9	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 0	10.0883.055 9	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 1	10.0882.055 9	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 2	10.0774.055 9	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 3	10.0963.055 9	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 4	10.0964.055 9	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 5	10.0826.055 9	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 6	10.0824.055 9	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 7	10.0825.055 9	Phẫu thuật tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 8	10.0818.055 9	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.68 9	10.0748.055 9	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.69 0	10.0877.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.69 1	10.0875.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.69 2	10.0880.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày	3.302.900	Chưa bao gồm gân

		sau	sau		nhân tạo.
1.69 3	10.0878.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.69 4	10.0749.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.69 5	10.0876.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.69 6	10.0751.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.69 7	10.0750.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.69 8	10.0879.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.69 9	10.0752.055 9	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.70 0	10.0810.055 9	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.70 1	10.0811.055 9	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.70 2	28.0344.055 9	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.302.900	
1.70 3	28.0342.055 9	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900	
1.70 4	28.0340.055 9	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.70 5	28.0337.055 9	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.70 6	28.0338.055 9	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

1.70 7	03.3905.056 3	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900	
1.70 8	03.3901.056 3	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1.857.900	
1.70 9	03.3900.056 3	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	
1.71 0	10.0984.056 3	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	
1.71 1	10.0934.056 3	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	1.857.900	
1.71 2	03.3811.057 1	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900	
1.71 3	03.3710.057 1	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900	
1.71 4	03.3686.057 1	Phẫu thuật gãy mỏm trên rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên rỗng rọc xương cánh tay	3.226.900	
1.71 5	03.3777.057 1	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.226.900	
1.71 6	03.3816.057 1	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	
1.71 7	03.3776.057 1	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
1.71 8	03.3687.057 1	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900	
1.71 9	03.3685.057 1	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
1.72 0	03.3741.057 1	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	

1.72 1	03.3797.057 1	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900	
1.72 2	03.3711.057 1	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	
1.72 3	03.3798.057 1	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.226.900	
1.72 4	10.0874.057 1	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3.226.900	
1.72 5	10.0862.057 1	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	
1.72 6	10.0947.057 1	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	
1.72 7	10.0980.057 1	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900	
1.72 8	10.0952.057 1	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900	
1.72 9	10.0953.057 1	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	
1.73 0	10.0851.057 1	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	
1.73 1	10.0979.057 1	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	
1.73 2	03.3806.057 2	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.405.300	
1.73 3	03.3077.057 2	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.405.300	
1.73 4	03.3805.057 2	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.405.300	
1.73 5	10.0887.057 2	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.405.300	
1.73 6	03.3820.057 3	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600	
1.73 7	03.3908.057 3	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3.720.600	
1.73 8	10.0893.057 3	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	3.720.600	

1.73 9	10.0959.057 3	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	
1.74 0	10.0813.057 3	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3.720.600	
1.74 1	28.0004.057 3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3.720.600	
1.74 2	28.0003.057 3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.720.600	
1.74 3	28.0324.057 3	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600	
1.74 4	28.0329.057 3	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600	
1.74 5	28.0372.057 3	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.720.600	
1.74 6	28.0364.057 3	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3.720.600	
1.74 7	28.0363.057 3	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1.74 8	28.0397.057 3	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.720.600	
1.74 9	28.0393.057 3	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1.75 0	28.0396.057 3	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3.720.600	
1.75 1	28.0392.057 3	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1.75	28.0394.057	Phẫu thuật tạo hình	Phẫu thuật tạo hình	3.720.600	

2	3	các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận		
1.75 3	28.0390.057 3	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1.75 4	28.0395.057 3	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3.720.600	
1.75 5	28.0391.057 3	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1.75 6	28.0318.057 3	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3.720.600	
1.75 7	28.0317.057 3	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3.720.600	
1.75 8	28.0116.057 3	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3.720.600	
1.75 9	28.0380.057 3	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	3.720.600	
1.76 0	10.0962.057 4	Phẫu thuật vá da diện tích > 10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích > 10 cm ²	4.699.100	
1.76 1	28.0008.057 4	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm ²]	4.699.100	
1.76 2	28.0373.057 4	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.699.100	
1.76 3	28.0387.057 4	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.699.100	
1.76 4	28.0385.057 4	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100	

1.76 5	28.0386.057 4	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100	
1.76 6	28.0014.057 4	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	4.699.100	
1.76 7	28.0013.057 4	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	4.699.100	
1.76 8	10.0850.057 5	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	
1.76 9	10.0961.057 5	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3.044.900	
1.77 0	28.0008.057 5	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm ²]	3.044.900	
1.77 1	28.0111.057 5	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.044.900	
1.77 2	28.0014.057 5	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	3.044.900	
1.77 3	28.0013.057 5	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	3.044.900	
1.77 4	03.3083.057 6	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	
1.77 5	10.0954.057 6	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	
1.77 6	16.0295.057 6	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.767.900	
1.77 7	28.0161.057 6	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	
1.77 8	28.0162.057 6	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không	2.767.900	

		thiếu hồng tổ chức	thiếu hồng tổ chức		
1.77 9	03.3774.057 7	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	
1.78 0	03.3793.057 7	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	
1.78 1	03.3691.057 7	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.204.600	
1.78 2	03.3692.057 7	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.204.600	
1.78 3	03.3800.057 7	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600	
1.78 4	10.0572.057 7	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600	
1.78 5	10.0808.057 7	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
1.78 6	10.0807.057 7	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
1.78 7	10.0955.057 7	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	
1.78 8	10.0812.057 7	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600	
1.78 9	10.0001.057 7	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	
1.79 0	10.0861.057 7	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	
1.79 1	26.0058.057 8	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	5.663.200	
1.79 2	28.0005.057 8	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng	5.663.200	

		vật tự do	vật tự do		
1.79 3	10.0173.058 1	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200	
1.79 4	10.0268.058 1	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.712.200	
1.79 5	10.0676.058 2	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3.433.300	
1.79 6	10.0342.058 2	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	
1.79 7	10.0261.058 2	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3.433.300	
1.79 8	10.0695.058 2	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3.433.300	
1.79 9	10.0259.058 2	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	
1.80 0	10.0263.058 2	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	3.433.300	
1.80 1	10.0262.058 2	Phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi	3.433.300	
1.80 2	10.0251.058 2	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1.80 3	10.0250.058 2	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1.80 4	10.0691.058 2	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	
1.80 5	10.0692.058 2	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	
1.80 6	10.0266.058 2	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3.433.300	

1.80 7	10.0167.058 2	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1.80 8	10.0689.058 2	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	
1.80 9	10.0690.058 2	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	
1.81 0	10.0172.058 2	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	
1.81 1	10.0823.058 2	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1.81 2	03.3259.058 3	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.396.200	
1.81 3	03.3317.058 3	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.396.200	
1.81 4	10.0699.058 3	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	
1.81 5	10.0620.058 3	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2.396.200	
1.81 6	10.0697.058 3	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	
1.81 7	10.0278.058 3	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	
1.81 8	10.0288.058 3	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	
1.81 9	10.0864.058 3	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200	
1.82 0	10.0809.058 3	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	
1.82 1	12.0190.058 3	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	
1.82 2	28.0138.058 3	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200	

1.82 3	28.0040.058 3	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.396.200	
1.82 4	03.3383.058 4	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1.509.500	
1.82 5	10.0410.058 4	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	
1.82 6	10.0411.058 4	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	
1.82 7	10.0567.058 4	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	
1.82 8	10.0359.058 4	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	
1.82 9	10.0412.058 4	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	
1.83 0	10.0398.058 4	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500	
1.83 1	10.0408.058 4	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500	
1.83 2	10.0400.058 4	Thắt tĩnh mạch tinh trên bọng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bọng	1.509.500	
1.83 3	28.0110.058 4	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	
1.83 4	10.0344.058 5	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500	
1.83 5	12.0309.058 9	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
1.83 6	13.0152.058 9	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
1.83 7	03.2736.059 1	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	
1.83 8	12.0268.059 1	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	
1.83 9	13.0175.059 1	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	
1.84 0	12.0305.059 3	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	
1.84 1	13.0053.059 4	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	

1.84 2	13.0118.059 5	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	
1.84 3	13.0117.059 5	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	
1.84 4	12.0290.059 6	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	
1.84 5	13.0119.059 6	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	
1.84 6	03.2733.059 7	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
1.84 7	13.0147.059 7	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
1.84 8	13.0061.059 8	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
1.84 9	03.3399.060 0	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000	
1.85 0	03.3406.060 0	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
1.85 1	13.0054.060 0	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
1.85 2	03.2258.060 1	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
1.85 3	13.0151.060 1	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
1.85 4	13.0163.060 2	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	
1.85 5	03.3593.060 3	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400	
1.85 6	03.2246.060 3	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	

1.85 7	13.0153.060 3	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
1.85 8	03.2260.060 6	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
1.85 9	03.3405.060 6	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
1.86 0	13.0160.060 6	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
1.86 1	13.0046.060 8	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	825.800	
1.86 2	03.2259.060 9	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
1.86 3	13.0145.061 1	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
1.86 4	13.0146.061 2	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400	
1.86 5	13.0024.061 3	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	
1.86 6	13.0033.061 4	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	
1.86 7	13.0026.061 5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
1.86 8	13.0120.061 6	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	
1.86 9	13.0027.061 7	Forceps	Forceps	1.141.900	
1.87 0	13.0028.061 7	Giác hút	Giác hút	1.141.900	
1.87 1	03.2265.061 8	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	682.500	
1.87 2	13.0157.061 9	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
1.87 3	13.0237.062 0	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	522.000	
1.87 4	13.0030.062 3	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
1.87	03.2263.062	Khâu rách cùng đồ	Khâu rách cùng đồ	2.119.400	

5	4	âm đạo	âm đạo		
1.87 6	10.0569.062 4	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	
1.87 7	13.0149.062 4	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
1.87 8	13.0018.062 5	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	
1.87 9	13.0052.062 6	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	
1.88 0	03.2247.062 7	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	
1.88 1	13.0141.062 7	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	
1.88 2	13.0140.062 7	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800	
1.88 3	10.0698.062 8	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	
1.88 4	13.0136.062 8	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	
1.88 5	13.0040.062 9	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
1.88 6	03.2262.063 0	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
1.88 7	13.0148.063 0	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
1.88 8	13.0240.063 1	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
1.88 9	13.0222.063 1	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
1.89 0	13.0224.063 1	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
1.89 1	03.3400.063 2	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900	
1.89 2	10.0571.063 2	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	

1.89 3	13.0032.063 2	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	
1.89 4	13.0158.063 4	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	914.600	
1.89 5	13.0049.063 5	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
1.89 6	13.0025.063 8	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.472.000	
1.89 7	13.0048.064 0	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
1.89 8	13.0233.064 2	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200	
1.89 9	13.0231.064 3	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	
1.90 0	13.0229.064 3	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	
1.90 1	13.0241.064 4	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
1.90 2	13.0239.064 5	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	
1.90 3	13.0230.064 6	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.133.300	
1.90 4	13.0232.064 7	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	
1.90 5	13.0238.064 8	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	
1.90 6	13.0013.064 9	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	
1.90 7	13.0115.065 0	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	

1.90 8	03.2253.065 1	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	
1.90 9	13.0110.065 1	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	
1.91 0	13.0017.065 2	Phẫu thuật cắt lọc vết mồ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mồ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	
1.91 1	12.0267.065 3	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
1.91 2	12.0323.065 3	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	
1.91 3	13.0174.065 3	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
1.91 4	28.0265.065 3	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.135.800	
1.91 5	28.0264.065 3	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800	
1.91 6	28.0266.065 3	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.135.800	
1.91 7	12.0289.065 4	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	
1.91 8	13.0123.065 4	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	
1.91 9	12.0278.065 5	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
1.92 0	13.0143.065 5	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
1.92 1	13.0111.065 6	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.001.800	
1.92 2	13.0067.065 7	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	
1.92 3	13.0066.065 8	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900	
1.92 4	13.0010.066 0	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200	

1.92 5	03.2252.066 2	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	
1.92 6	03.3595.066 2	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.932.800	
1.92 7	13.0109.066 2	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	
1.92 8	28.0299.066 2	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.932.800	
1.92 9	03.2257.066 3	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	
1.93 0	03.3346.066 3	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.142.300	
1.93 1	13.0116.066 3	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	
1.93 2	13.0093.066 4	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	
1.93 3	13.0091.066 5	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	
1.93 4	13.0101.066 6	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	4.444.300	
1.93 5	13.0075.066 8	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	
1.93 6	03.2264.066 9	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.116.800	
1.93 7	03.2256.066 9	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	
1.93 8	13.0112.066 9	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	
1.93 9	13.0008.067 0	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch.)	4.570.200	
1.94 0	13.0007.067 1	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	

1.94 1	13.0002.067 2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	
1.94 2	13.0003.067 4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200	
1.94 3	13.0005.067 5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	
1.94 4	13.0004.067 5	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	
1.94 5	13.0001.067 6	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200	
1.94 6	13.0104.067 7	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	3.055.800	
1.94 7	13.0103.067 7	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	3.055.800	
1.94 8	13.0102.067 8	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	4.113.300	
1.94 9	13.0071.067 9	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	
1.95 0	13.0086.068 0	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	
1.95 1	03.2249.068 1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	
1.95 2	12.0291.068 1	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	
1.95 3	13.0070.068 1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	
1.95 4	13.0068.068 1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	
1.95 5	13.0069.068 1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	
1.95 6	13.0056.068 2	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.849.100	

1.95 7	03.2730.068 3	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
1.95 8	03.3391.068 3	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
1.95 9	03.2729.068 3	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	
1.96 0	03.2732.068 3	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
1.96 1	12.0281.068 3	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
1.96 2	12.0283.068 3	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	
1.96 3	12.0280.068 3	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	
1.96 4	12.0284.068 3	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
1.96 5	13.0092.068 3	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	
1.96 6	13.0072.068 3	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
1.96 7	13.0095.068 4	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	
1.96 8	03.2248.068 5	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	
1.96 9	13.0132.068 5	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	
1.97 0	03.3386.068 6	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300	
1.97 1	03.2254.068 6	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	
1.97 2	03.3328.068 6	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300	

1.97 3	13.0074.068 6	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	
1.97 4	13.0065.068 7	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	
1.97 5	13.0085.068 7	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	
1.97 6	27.0421.068 7	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	
1.97 7	13.0122.068 8	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.990.300	
1.97 8	27.0424.068 8	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.990.300	
1.97 9	27.0422.068 8	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.990.300	
1.98 0	27.0423.068 8	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.990.300	
1.98 1	27.0425.068 8	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.990.300	
1.98 2	03.4136.068 9	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5.503.300	
1.98 3	03.4137.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	
1.98 4	03.4141.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	
1.98 5	03.4140.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5.503.300	
1.98 6	03.4139.068 9	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5.503.300	
1.98 7	13.0077.068 9	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	
1.98 8	13.0076.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	

1.98 9	13.0083.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	
1.99 0	13.0082.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	
1.99 1	13.0080.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	
1.99 2	13.0081.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	
1.99 3	13.0079.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	
1.99 4	13.0090.068 9	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	
1.99 5	13.0087.068 9	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	
1.99 6	13.0088.068 9	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	
1.99 7	27.0433.068 9	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	
1.99 8	27.0431.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.503.300	
1.99 9	27.0427.068 9	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	
2.00 0	27.0432.068 9	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	
2.00 1	27.0434.068 9	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	
2.00 2	13.0064.069 0	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	
2.00 3	13.0063.069 0	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	
2.00 4	27.0436.069 0	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6.346.300	

2.00 5	13.0055.069 1	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.630.200	
2.00 6	13.0133.069 4	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	
2.00 7	13.0221.069 5	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	
2.00 8	27.0413.069 5	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.970.800	
2.00 9	13.0131.069 7	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	
2.01 0	27.0417.069 7	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	
2.01 1	13.0099.069 8	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	
2.01 2	27.0430.069 8	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	9.585.300	
2.01 3	13.0078.069 9	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	
2.01 4	13.0223.070 0	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800	
2.01 5	03.4133.070 2	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	
2.01 6	13.0073.070 2	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	
2.01 7	27.0419.070 2	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	
2.01 8	03.2251.070 5	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	
2.01 9	13.0108.070 5	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	
2.02 0	13.0011.070 7	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp	5.142.900	

		cứu sản phụ khoa	cứu sản phụ khoa		
2.02 1	13.0012.070 8	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	
2.02 2	13.0098.070 9	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.553.300	
2.02 3	13.0105.071 0	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	
2.02 4	13.0166.071 5	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	
2.02 5	13.0029.071 6	Soi ối	Soi ối	55.100	
2.02 6	13.0144.072 1	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
2.02 7	13.0150.072 4	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	
2.02 8	13.0235.072 7	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	
2.02 9	13.0031.072 7	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
2.03 0	03.1692.073 0	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
2.03 1	14.0206.073 0	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
2.03 2	14.0147.073 1	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
2.03 3	03.1656.073 2	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
2.03 4	14.0164.073 2	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
2.03 5	03.1546.073 5	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342.400	
2.03 6	14.0025.073 5	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342.400	
2.03	14.0026.073	Điều trị glôcôm bằng	Điều trị glôcôm bằng	342.400	

7	5	tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	tạo hình mống mắt (Iridoplasty)		
2.038	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342.400	
2.039	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	
2.040	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.252.600	
2.041	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vấ	Cắt u kết mạc không vấ	768.600	
2.042	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vấ	Cắt u kết mạc, giác mạc không vấ	768.600	
2.043	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vấ	Cắt u kết mạc không vấ	768.600	
2.044	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọ	Cắt bỏ chấp có bọ	85.500	
2.045	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
2.046	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọ	Cắt bỏ chấp có bọ	85.500	
2.047	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
2.048	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	
2.049	03.1591.0739	Trích mũ mắt	Trích mũ mắt	510.700	
2.050	14.0098.0739	Trích mũ mắt	Trích mũ mắt	510.700	
2.051	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27.500	
2.052	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27.500	
2.053	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	
2.054	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	43.600	

2.05 5	14.0161.074 8	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	
2.05 6	03.1550.074 9	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	438.500	
2.05 7	14.0269.075 0	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500	
2.05 8	14.0267.075 0	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500	
2.05 9	14.0264.075 1	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000	
2.06 0	14.0262.075 1	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	
2.06 1	14.0265.075 1	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000	
2.06 2	14.0263.075 1	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000	
2.06 3	14.0276.075 2	Đo độ lồi	Đo độ lồi	68.000	
2.06 4	14.0268.075 2	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000	
2.06 5	14.0258.075 4	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	
2.06 6	14.0255.075 5	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	
2.06 7	14.0254.075 7	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31.100	
2.06 8	14.0253.075 7	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100	
2.06 9	14.0275.075 8	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	
2.07 0	03.1691.075 9	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600	
2.07 1	14.0205.075 9	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	53.600	
2.07 2	03.1578.076 3	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	
2.07 3	14.0068.076 3	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	

2.07 4	03.1660.076 4	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
2.07 5	14.0168.076 4	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
2.07 6	14.0177.076 5	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	849.600	
2.07 7	03.1668.076 6	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.322.100	
2.07 8	03.1669.076 7	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	
2.07 9	14.0177.076 7	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.244.100	
2.08 0	14.0178.076 7	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	
2.08 1	03.1663.076 8	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	
2.08 2	03.1688.076 8	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	
2.08 3	14.0106.076 8	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	
2.08 4	03.1663.076 9	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100	
2.08 5	03.1688.076 9	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
2.08 6	14.0106.076 9	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	
2.08 7	14.0171.076 9	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	
2.08 8	14.0201.076 9	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
2.08 9	03.1667.077 0	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	
2.09 0	14.0176.077 0	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	
2.09 1	14.0179.077 0	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	799.600	
2.09 2	03.1667.077 1	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	
2.09 3	14.0176.077 1	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	

2.09 4	03.1664.077 2	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
2.09 5	14.0172.077 2	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
2.09 6	28.0035.077 2	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
2.09 7	03.1665.077 3	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
2.09 8	14.0174.077 3	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
2.09 9	28.0033.077 3	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	
2.10 0	03.1674.077 4	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	830.200	
2.10 1	14.0184.077 4	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	
2.10 2	14.0095.077 6	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1.529.000	
2.10 3	03.1658.077 7	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	
2.10 4	14.0166.077 7	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	
2.10 5	03.1658.077 8	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	
2.10 6	14.0214.077 8	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400	
2.10 7	14.0166.077 8	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	
2.10 8	03.1658.077 9	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	
2.10 9	03.1658.078 0	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	

2.11 0	14.0166.078 0	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	
2.11 1	03.1581.078 1	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	
2.11 2	03.1582.078 1	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	
2.11 3	14.0071.078 1	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	
2.11 4	14.0072.078 1	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	
2.11 5	03.1706.078 2	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
2.11 6	14.0200.078 2	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
2.11 7	03.1583.078 3	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	
2.11 8	14.0073.078 3	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	
2.11 9	03.1689.078 5	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	
2.12 0	14.0202.078 5	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	
2.12 1	03.1552.078 7	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	
2.12 2	14.0032.078 7	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	
2.12 3	03.1680.078 8	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.351.400	
2.12 4	03.1677.078 8	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.351.400	
2.12 5	14.0187.078 8	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	
2.12 6	14.0188.078 8	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	
2.12 7	03.1680.078 9	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698.800	
2.12 8	03.1677.078 9	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi -	698.800	

			gây tê]		
2.12 9	14.0191.078 9	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	
2.13 0	14.0187.078 9	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	
2.13 1	14.0188.078 9	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800	
2.13 2	03.1680.079 0	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.572.200	
2.13 3	03.1677.079 0	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.572.200	
2.13 4	14.0187.079 0	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	
2.13 5	14.0188.079 0	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	
2.13 6	03.1680.079 1	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935.200	
2.13 7	03.1677.079 1	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935.200	
2.13 8	14.0187.079 1	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	
2.13 9	14.0188.079 1	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200	
2.14 0	03.1680.079 2	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.188.600	
2.14 1	03.1677.079 2	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1.188.600	
2.14 2	14.0187.079 2	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	
2.14 3	14.0188.079 2	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600	
2.14 4	03.1680.079 3	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.833.000	
2.14 5	03.1677.079 3	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi -	1.833.000	

			gây mê]		
2.14 6	14.0187.079 3	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	
2.14 7	14.0188.079 3	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	
2.14 8	03.1680.079 4	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.068.800	
2.14 9	03.1677.079 4	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2.068.800	
2.15 0	14.0187.079 4	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	
2.15 1	14.0188.079 4	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	
2.15 2	03.1680.079 5	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	1.387.000	
2.15 3	03.1677.079 5	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	1.387.000	
2.15 4	14.0187.079 5	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	1.387.000	
2.15 5	14.0188.079 5	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	1.387.000	
2.15 6	03.1655.079 6	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	830.200	
2.15 7	14.0163.079 6	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	830.200	
2.15 8	14.0162.079 6	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	830.200	
2.15 9	03.1675.079 8	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2.16 0	14.0185.079 8	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2.16 1	03.1694.079 9	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
2.16	14.0210.079	Nặn tuyến bờ mi,	Nặn tuyến bờ mi,	40.900	

2	9	đánh bờ mi	đánh bờ mi		
2.16 3	14.0252.080 1	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	
2.16 4	14.0222.080 1	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	
2.16 5	03.1575.080 2	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	1.130.200	Chưa bao gồm ống silicon.
2.16 6	14.0064.080 2	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.130.200	Chưa bao gồm ống silicon.
2.16 7	03.1649.080 5	Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	
2.16 8	14.0180.080 5	Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	
2.16 9	14.0065.080 8	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2.17 0	14.0066.080 8	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2.17 1	14.0065.080 9	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2.17 2	14.0066.080 9	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2.17 3	14.0145.081 0	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	570.300	
2.17 4	14.0043.081 1	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.

2.17 5	14.0042.081 1	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
2.17 6	03.1602.081 8	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	
2.17 7	03.1662.081 8	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	
2.17 8	14.0109.081 8	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	
2.17 9	03.1602.081 9	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	
2.18 0	03.1662.081 9	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	
2.18 1	14.0109.081 9	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	
2.18 2	03.1657.082 3	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	
2.18 3	14.0165.082 3	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	
2.18 4	12.0108.082 4	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	
2.18 5	14.0065.082 4	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930.200	
2.18 6	14.0066.082 4	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	
2.18 7	03.1589.082 7	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2.18 8	14.0079.082 7	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2.18 9	14.0125.082 9	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	

2.19 0	14.0125.083 0	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	
2.19 1	03.2449.083 4	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1.322.100	
2.19 2	12.0004.083 4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
2.19 3	12.0008.083 4	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
2.19 4	12.0102.083 4	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	
2.19 5	12.0068.083 4	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	
2.19 6	12.0069.083 4	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	
2.19 7	14.0085.083 4	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	
2.19 8	28.0096.083 4	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.322.100	
2.19 9	03.2543.083 6	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	
2.20 0	12.0097.083 6	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	
2.20 1	14.0083.083 6	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	812.100	
2.20 2	14.0084.083 6	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	
2.20 3	28.0095.083 6	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812.100	
2.20 4	03.1590.083 7	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	
2.20 5	12.0110.083 7	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1.322.100	
2.20 6	12.0112.083 7	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	

2.20 7	14.0096.083 7	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.322.100	
2.20 8	14.0124.083 8	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	1.194.100	
2.20 9	03.1666.083 9	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800	
2.21 0	14.0175.083 9	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800	
2.21 1	03.1695.084 2	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2.21 2	14.0211.084 2	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2.21 3	14.0256.084 3	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	
2.21 4	14.0249.084 4	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	241.500	
2.21 5	14.0240.084 5	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	69.700	
2.21 6	14.0257.084 8	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
2.21 7	01.0201.084 9	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
2.21 8	02.0156.084 9	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	
2.21 9	03.1700.084 9	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
2.22 0	03.0152.084 9	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
2.22 1	03.1699.084 9	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
2.22 2	03.1702.084 9	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	
2.22 3	14.0219.084 9	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
2.22 4	14.0218.084 9	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
2.22	14.0221.084	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	

5	9				
2.22 6	14.0070.085 0	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
2.22 7	14.0251.085 2	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	
2.22 8	03.1685.085 4	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	
2.22 9	14.0197.085 4	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	
2.23 0	14.0197.085 5	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	
2.23 1	03.1682.085 6	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.23 2	14.0193.085 6	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.23 3	03.1683.085 7	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.23 4	03.1684.085 7	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.23 5	14.0194.085 7	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.23 6	14.0195.085 7	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.23 7	14.0047.086 0	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.260.100	
2.23 8	14.0063.086 2	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	
2.23 9	14.0115.086 2	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	
2.24 0	14.0212.086 4	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	
2.24 1	14.0266.086 5	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	
2.24 2	14.0277.086 5	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	197.200	
2.24 3	03.2152.086 7	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	165.500	
2.24	15.0132.086	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	165.500	

4	7				
2.24 5	15.0133.086 7	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới	165.500	
2.24 6	03.0992.086 8	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	216.500	
2.24 7	15.0142.086 8	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	
2.24 8	03.2155.086 9	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500	
2.24 9	03.0993.086 9	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500	
2.25 0	15.0142.086 9	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	
2.25 1	03.2587.087 0	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	1.217.100	
2.25 2	03.2179.087 0	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100	
2.25 3	15.0149.087 0	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	
2.25 4	03.2241.087 1	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2.25 5	03.2587.087 1	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2.25 6	15.0150.087 1	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2.25 7	15.0046.087 2	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	
2.25 8	03.2613.087 4	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100	
2.25 9	12.0161.087 4	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	
2.26 0	15.0043.087 4	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100	

2.26 1	03.2613.087 5	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
2.26 2	12.0161.087 5	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
2.26 3	15.0043.087 5	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634.500	
2.26 4	03.2181.087 8	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
2.26 5	15.0207.087 8	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
2.26 6	03.2175.087 9	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295.500	
2.26 7	15.0223.087 9	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	
2.26 8	15.0206.087 9	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500	
2.26 9	15.0031.088 1	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.641.000	
2.27 0	03.2118.088 2	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	
2.27 1	15.0056.088 2	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
2.27 2	15.0217.089 2	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225.500	
2.27 3	03.2183.089 3	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	141.500	
2.27 4	15.0216.089 3	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141.500	
2.27 5	15.0216.089 4	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156.300	
2.27 6	03.2182.089 5	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	
2.27 7	15.0215.089 5	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	
2.27 8	03.2154.089 7	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300	
2.27 9	15.0139.089 7	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	

2.28 0	01.0086.089 8	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.28 1	01.0087.089 8	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.28 2	02.0032.089 8	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.28 3	03.2191.089 8	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.28 4	03.0089.089 8	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.28 5	03.0090.089 8	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.28 6	15.0222.089 8	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.28 7	09.0123.089 8	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.28 8	03.2120.089 9	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.28 9	03.2184.089 9	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.29 0	15.0218.089 9	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.29 1	15.0058.089 9	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.29 2	03.2178.090 0	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
2.29 3	15.0213.090 0	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
2.29 4	15.0212.090 0	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
2.29 5	03.2117.090 1	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	
2.29 6	03.2117.090 2	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	

2.29 7	15.0054.090 2	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
2.29 8	15.0055.090 2	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700	
2.29 9	03.2117.090 3	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
2.30 0	15.0054.090 3	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
2.30 1	15.0055.090 3	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	
2.30 2	15.0240.090 4	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	
2.30 3	15.0240.090 5	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	
2.30 4	15.0143.090 6	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	
2.30 5	15.0144.090 6	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	
2.30 6	15.0143.090 7	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	
2.30 7	15.0144.090 7	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	
2.30 8	15.0059.090 8	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
2.30 9	12.0092.090 9	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	
2.31 0	12.0091.090 9	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	
2.31 1	15.0045.090 9	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400	
2.31 2	28.0158.090 9	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.385.400	

2.31 3	12.0092.091 0	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	
2.31 4	12.0091.091 0	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800	
2.31 5	15.0045.091 0	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800	
2.31 6	28.0158.091 0	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874.800	
2.31 7	15.0027.091 1	Mở sào bào	Mở sào bào	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.31 8	15.0029.091 1	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.31 9	15.0028.091 1	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.32 0	15.0026.091 1	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.32 1	15.0042.091 1	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.32 2	15.0041.091 1	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.32 3	15.0020.091 1	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.32 4	03.2148.091 2	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
2.32 5	03.2212.091 2	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2.804.100	
2.32	15.0134.091	Nâng xương chính	Nâng xương chính	2.804.100	

6	2	mũi sau chấn thương	mũi sau chấn thương [gây mê]		
2.32 7	15.0123.091 2	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
2.32 8	15.0134.091 3	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	
2.32 9	03.2240.091 4	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900	
2.33 0	15.0154.091 4	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	
2.33 1	03.2149.091 6	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	
2.33 2	03.2150.091 6	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	
2.33 3	15.0208.091 6	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	
2.33 4	15.0140.091 6	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	
2.33 5	15.0141.091 6	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	
2.33 6	03.4165.091 8	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	705.900	
2.33 7	03.3959.091 8	Phẫu thuật nội soi mờ sáng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mờ sáng - hàm, cắt polyp mũi	705.900	
2.33 8	12.0162.091 8	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705.900	
2.33 9	15.0081.091 8	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	
2.34 0	03.4165.091 9	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489.500	
2.34 1	15.0081.091 9	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500	
2.34 2	15.0138.092 0	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	
2.34 3	15.0129.092 1	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang	310.500	

		bướm	bướm		
2.34 4	03.1000.092 2	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	489.900	
2.34 5	15.0130.092 2	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	
2.34 6	15.0131.092 2	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	
2.34 7	03.1000.092 3	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	705.500	
2.34 8	15.0130.092 3	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	
2.34 9	15.0131.092 3	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	
2.35 0	15.0098.092 9	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2.35 1	15.0157.092 9	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2.35 2	15.0156.092 9	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1.658.900	
2.35 3	03.0997.093 1	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.601.900	
2.35 4	15.0137.093 1	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	
2.35 5	03.0997.093 2	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545.500	
2.35 6	15.0228.093 2	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	
2.35 7	15.0230.093 2	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	
2.35 8	15.0229.093 2	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	
2.35 9	15.0231.093 2	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây	545.500	

		tê	tê		
2.36 0	15.0137.093 2	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	
2.36 1	15.0243.093 2	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	
2.36 2	03.1003.204 8	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2.36 3	03.1002.204 8	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2.36 4	03.1001.204 8	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2.36 5	15.9001.204 8	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2.36 6	03.2107.093 4	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300	
2.36 7	03.2107.093 5	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [nội soi]	132.700	
2.36 8	03.2587.093 7	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	1.761.400	

2.36 9	03.2179.093 7	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400	
2.37 0	15.0149.093 7	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	
2.37 1	15.0151.093 7	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.761.400	
2.37 2	12.0147.203 6	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2.37 3	15.0149.203 6	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2.37 4	15.0197.203 6	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2.37 5	15.0151.203 6	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2.37 6	03.2200.093 9	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.963.300	
2.37 7	15.0289.094 0	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	5.980.000	
2.37 8	15.0103.094 2	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4.211.900	
2.37 9	15.0104.094 2	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	
2.38 0	03.2578.094 5	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2.38 1	03.2450.094 5	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2.38 2	12.0153.094 5	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2.38 3	15.0282.094 5	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai,	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai,	4.944.000	Chưa bao gồm dao

		bảo tồn dây VII	bảo tồn dây VII		siêu âm.
2.38 4	15.0283.094 5	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2.38 5	15.0293.094 5	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2.38 6	03.2224.094 6	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	9.076.600	
2.38 7	15.0122.094 6	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600	
2.38 8	15.0072.094 7	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.657.000	
2.38 9	15.0118.094 7	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000	
2.39 0	15.0116.094 7	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000	
2.39 1	15.0114.095 1	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	
2.39 2	15.0124.095 1	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000	
2.39 3	03.2565.095 2	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2.39 4	03.2601.095 3	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2.39 5	15.0202.095 3	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2.39 6	03.2180.095 4	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.39 7	15.0046.095 4	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

2.39 8	03.2205.095 5	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3.340.900	
2.39 9	15.0290.095 5	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.340.900	
2.40 0	15.0300.095 5	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900	
2.40 1	15.0090.095 6	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	
2.40 2	15.0292.095 7	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000	
2.40 3	03.3961.095 8	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800	
2.40 4	15.0155.095 8	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	
2.40 5	15.0094.095 8	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800	
2.40 6	15.0097.096 0	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.40 7	15.0091.096 1	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2.40 8	03.2197.096 3	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	
2.40 9	03.4160.096 5	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3.340.900	
2.41 0	15.0159.096 5	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3.340.900	
2.41 1	03.2222.096 6	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	4.535.700	
2.41 2	15.0169.096 6	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.535.700	
2.41 3	15.0170.096 6	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4.535.700	
2.41 4	03.4161.096 8	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.

2.41 5	03.3956.096 9	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900	
2.41 6	03.3958.096 9	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900	
2.41 7	15.0105.096 9	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
2.41 8	15.0108.096 9	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	4.211.900	
2.41 9	15.0107.096 9	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4.211.900	
2.42 0	15.0109.096 9	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	
2.42 1	15.0106.096 9	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
2.42 2	15.0079.096 9	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	
2.42 3	15.0075.096 9	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	
2.42 4	15.0101.096 9	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4.211.900	
2.42 5	03.3960.097 0	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.42 6	03.3955.097 0	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.42 7	15.0112.097 0	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.42 8	15.0111.097 0	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.42 9	15.0102.097 0	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

2.43 0	15.0113.097 0	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.43 1	15.0110.097 0	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.43 2	27.0010.097 0	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.43 3	15.0048.097 1	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	
2.43 4	15.0049.097 1	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	
2.43 5	15.0036.097 1	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.43 6	15.0035.097 1	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.43 7	15.0070.097 2	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	
2.43 8	15.0071.097 2	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6.353.000	
2.43 9	15.0073.097 3	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2.44 0	15.0084.097 4	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	
2.44 1	27.0011.097 4	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	9.076.600	
2.44 2	27.0003.097 4	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.076.600	
2.44 3	03.3957.097 5	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.244.100	

2.44 4	15.0085.097 5	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	
2.44 5	15.0078.097 8	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	
2.44 6	15.0077.097 8	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	
2.44 7	15.0161.097 8	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	
2.44 8	15.0166.097 8	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.180.600	
2.44 9	28.0166.097 9	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8.512.000	
2.45 0	15.0037.098 4	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000	
2.45 1	15.0030.098 4	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	
2.45 2	15.0291.098 5	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300	
2.45 3	15.0021.098 7	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.537.100	
2.45 4	15.0023.098 7	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	5.537.100	
2.45 5	15.0025.098 7	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	
2.45 6	15.0203.098 8	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800	
2.45 7	15.0299.098 8	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800	
2.45 8	15.0152.098 8	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	
2.45 9	03.0998.099 0	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh	245.500	

		thiết	thiết		
2.46 0	03.2116.099 2	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300	
2.46 1	15.0052.099 3	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	
2.46 2	03.2121.099 4	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
2.46 3	15.0050.099 4	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
2.46 4	03.2181.099 5	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
2.46 5	15.0207.099 5	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
2.46 6	03.2175.099 6	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771.900	
2.46 7	15.0223.099 6	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	
2.46 8	15.0206.099 6	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771.900	
2.46 9	03.2104.099 7	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.47 0	15.0032.099 7	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.47 1	15.0034.099 7	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.47 2	15.0082.099 8	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3.391.900	
2.47 3	15.0160.100 0	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.333.000	
2.47 4	15.0086.100 1	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.646.800	
2.47 5	15.0194.100 1	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800	
2.47	15.0033.100	Phẫu thuật mở hòm	Phẫu thuật mở hòm	1.646.800	

6	1	nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật		
2.47 7	15.0117.100 1	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800	
2.47 8	15.0099.100 1	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	
2.47 9	15.0100.100 1	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	1.646.800	
2.48 0	15.0214.100 2	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	
2.48 1	15.0195.100 2	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700	
2.48 2	15.0127.100 2	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	
2.48 3	15.0053.100 2	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	
2.48 4	15.0158.100 2	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	
2.48 5	15.0128.100 2	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	
2.48 6	15.0241.100 3	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
2.48 7	15.0238.100 4	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	
2.48 8	15.0242.100 4	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	
2.48 9	15.0239.100 4	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	
2.49 0	03.0995.100 5	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321.400	
2.49 1	15.0226.100 5	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	

2.49 2	15.0227.100 5	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	
2.49 3	15.0136.100 5	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	
2.49 4	15.0145.100 6	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	
2.49 5	15.0147.100 6	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	
2.49 6	03.1918.100 7	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
2.49 7	16.0214.100 7	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
2.49 8	03.2072.100 9	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
2.49 9	16.0298.100 9	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
2.50 0	03.1942.101 0	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
2.50 1	16.0230.101 0	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
2.50 2	03.1853.101 1	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	
2.50 3	16.0061.101 1	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	
2.50 4	03.1730.101 2	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
2.50 5	03.1848.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
2.50 6	03.1858.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	
2.50 7	03.1859.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	631.000	

		nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]		
2.50 8	03.1846.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
2.50 9	03.1849.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	
2.51 0	03.1850.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
2.51 1	16.0044.101 2	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
2.51 2	16.0050.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
2.51 3	16.0052.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	
2.51 4	16.0054.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
2.51 5	16.0051.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
2.51 6	16.0053.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	631.000	

		tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]		
2.51 7	16.0055.101 2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
2.51 8	03.1730.101 3	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.51 9	03.1848.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.52 0	03.1858.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.52 1	03.1859.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.52 2	03.1846.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.52 3	03.1849.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.52 4	03.1850.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	861.000	

		nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]		
2.52 5	16.0044.101 3	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
2.52 6	16.0050.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.52 7	16.0052.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.52 8	16.0054.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.52 9	16.0051.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.53 0	16.0053.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.53 1	16.0055.101 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2.53 2	03.1730.101 4	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	455.500	

		nguội	nguội răng số 1, 2, 3]		
2.53 3	03.1848.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.53 4	03.1858.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.53 5	03.1859.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1,2, 3]	455.500	
2.53 6	03.1846.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.53 7	03.1849.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.53 8	03.1850.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.53 9	16.0044.101 4	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.54 0	16.0050.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.54 1	16.0052.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	

2.54 2	16.0054.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.54 3	16.0051.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.54 4	16.0053.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.54 5	16.0055.101 4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2.54 6	03.1730.101 5	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.54 7	03.1848.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.54 8	03.1858.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.54 9	03.1859.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.55 0	03.1846.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	991.000	

		nóng chảy	nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		
2.55 1	03.1849.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.55 2	03.1850.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.55 3	16.0044.101 5	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.55 4	16.0050.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.55 5	16.0052.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.55 6	16.0054.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.55 7	16.0051.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.55 8	16.0053.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

2.55 9	16.0055.101 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2.56 0	03.1944.101 6	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
2.56 1	16.0232.101 6	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
2.56 2	03.1944.101 7	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
2.56 3	16.0232.101 7	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
2.56 4	03.1931.101 8	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
2.56 5	03.1841.101 8	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	
2.56 6	03.1930.101 8	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	
2.56 7	03.1840.101 8	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	369.500	
2.56 8	16.0072.101 8	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
2.56 9	16.0075.101 8	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	
2.57 0	16.0071.101 8	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500	
2.57 1	16.0074.101 8	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	369.500	
2.57 2	03.1954.101 9	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	
2.57 3	16.0236.101 9	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer	112.500	

		Cement	Cement		
2.57 4	16.0043.102 0	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
2.57 5	16.0043.102 1	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
2.57 6	03.2069.102 2	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
2.57 7	16.0335.102 2	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
2.57 8	16.0035.102 3	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	
2.57 9	03.1915.102 4	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
2.58 0	16.0205.102 4	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
2.58 1	03.1914.102 5	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
2.58 2	16.0204.102 5	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
2.58 3	16.0206.102 6	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	
2.58 4	16.0203.102 6	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	
2.58 5	16.0198.102 6	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	
2.58 6	16.0201.102 8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	
2.58 7	16.0202.102 8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	
2.58 8	16.0200.102 8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	
2.58 9	16.0199.102 8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	
2.59 0	03.1956.102 9	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	
2.59 1	03.1955.102 9	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	

2.59 2	16.0239.102 9	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	
2.59 3	16.0238.102 9	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	
2.59 4	03.1837.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500	
2.59 5	03.1929.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
2.59 6	03.1838.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	
2.59 7	03.1970.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	
2.59 8	03.1972.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	
2.59 9	03.1839.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280.500	
2.60 0	03.1836.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	
2.60 1	16.0068.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
2.60 2	16.0065.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	
2.60 3	16.0070.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500	
2.60 4	16.0066.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử	280.500	

		dụng laser	dụng laser		
2.60 5	16.0067.103 1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	
2.60 6	16.0057.103 2	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	
2.60 7	16.0056.103 2	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	308.000	
2.60 8	03.1957.103 3	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
2.60 9	03.1953.103 5	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	
2.61 0	03.1949.103 5	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
2.61 1	03.1939.103 5	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
2.61 2	03.1940.103 5	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
2.61 3	03.1938.103 5	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	
2.61 4	16.0226.103 5	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	
2.61 5	16.0225.103 5	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
2.61 6	16.0223.103 5	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
2.61 7	16.0224.103 5	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
2.61 8	16.0222.103 5	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500	
2.61	03.1800.103	Phẫu thuật nhổ răng	Phẫu thuật nhổ răng	369.500	

9	6	lạc chỗ	lạc chỗ		
2.62 0	16.0197.103 6	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	
2.62 1	12.0071.103 8	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	
2.62 2	16.0034.103 8	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100	
2.62 3	12.0070.103 9	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	
2.62 4	12.0084.103 9	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	
2.62 5	12.0083.104 0	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000	
2.62 6	03.1815.104 1	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	
2.62 7	03.1817.104 1	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	
2.62 8	03.1816.104 1	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	
2.62 9	16.0216.104 1	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	
2.63 0	16.0218.104 1	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	
2.63 1	16.0217.104 1	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	
2.63 2	03.1809.104 2	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	
2.63 3	16.0220.104 2	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	
2.63 4	03.2067.104 3	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	
2.63 5	16.0306.104 3	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	
2.63 6	03.2457.104 4	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	
2.63 7	03.2456.104 4	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5	771.000	

		cm	cm		
2.63 8	03.2458.104 4	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000	
2.63 9	10.0151.104 4	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	
2.64 0	12.0002.104 4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	
2.64 1	12.0006.104 4	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	
2.64 2	28.0159.104 4	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771.000	
2.64 3	28.0009.104 4	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771.000	
2.64 4	28.0010.104 4	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771.000	
2.64 5	03.2444.104 5	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.208.800	
2.64 6	03.2455.104 5	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.208.800	
2.64 7	03.2443.104 5	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
2.64 8	03.2442.104 5	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.208.800	
2.64 9	10.0151.104 5	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	
2.65 0	12.0003.104 5	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
2.65 1	12.0007.104 5	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	

2.65 2	03.2534.104 7	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.228.100	
2.65 3	03.2515.104 7	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	
2.65 4	03.2537.104 7	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100	
2.65 5	12.0072.104 7	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	
2.65 6	15.0196.104 8	Phẫu thuật cắt u lướn phần lướn di động	Phẫu thuật cắt u lướn phần lướn di động	2.289.300	
2.65 7	03.2535.104 9	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100	
2.65 8	03.2532.104 9	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2.928.100	
2.65 9	03.2451.104 9	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.928.100	
2.66 0	03.2536.104 9	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100	
2.66 1	03.2533.104 9	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2.928.100	
2.66 2	12.0010.104 9	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	
2.66 3	16.0233.105 0	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	
2.66 4	16.0234.105 0	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	
2.66 5	03.2056.105 3	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	
2.66 6	03.2055.105 3	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	
2.66 7	16.0337.105 3	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	
2.66	16.0336.105	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây	1.832.000	

8	3	mê	mê		
2.669	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3.488.600	
2.670	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan tỏa, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan tỏa, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	
2.671	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600	
2.672	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2.673	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	
2.674	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2.675	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.676	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.677	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.678	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.679	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.680	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.68	16.0280.106	Điều trị gãy xương gò	Điều trị gãy xương gò	3.197.900	Chưa bao

1	6	má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gậy mê hoặc gậy tê)	má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gậy mê hoặc gậy tê)		gồm nẹp, vít.
2.68 2	16.0277.106 6	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.68 3	16.0278.106 6	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.68 4	03.1977.106 7	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.68 5	16.0242.106 7	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.68 6	16.0243.106 7	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.68 7	03.2018.106 8	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.68 8	03.2058.106 8	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.68 9	03.2019.106 8	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.69 0	03.2020.106 8	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.69 1	03.2021.106 8	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.69 2	16.0287.106 8	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút lỵ cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút lỵ cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.69 3	16.0286.106 8	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

		cố định 2 hàm	cố định 2 hàm		vít.
2.69 4	16.0288.106 8	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.69 5	16.0268.106 8	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.69 6	16.0269.106 8	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.69 7	16.0270.106 8	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.69 8	03.2032.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.69 9	03.2033.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.70 0	03.2034.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.70 1	03.1981.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.70 2	03.1982.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.70 3	03.1983.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.70 4	03.1984.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.70 5	03.1985.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.70 6	03.1986.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp,

		Lefort 3 bằng nẹp vít tụt tiêu	Lefort 3 bằng nẹp vít tụt tiêu		vít.
2.70 7	16.0247.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.70 8	16.0248.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.70 9	16.0250.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.71 0	16.0251.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.71 1	16.0253.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.71 2	16.0254.106 9	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.71 3	03.2043.107 0	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	2.497.500	
2.71 4	16.0333.107 0	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	2.497.500	
2.71 5	16.0267.107 3	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
2.71 6	28.0176.107 6	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200	
2.71 7	28.0174.107 6	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí	3.493.200	
2.71 8	16.0318.107 7	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.71 9	03.2064.107 9	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	
2.72 0	16.0294.107 9	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	

2.72 1	03.2044.108 1	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	
2.72 2	15.0074.108 1	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	
2.72 3	16.0323.108 1	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	
2.72 4	03.2925.108 7	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2.888.600	
2.72 5	28.0352.109 1	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	
2.72 6	16.0274.109 5	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2.636.500	
2.72 7	16.0275.109 5	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	
2.72 8	16.0271.109 5	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2.636.500	
2.72 9	16.0272.109 5	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	
2.73 0	11.0022.110 2	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	
2.73 1	11.0019.110 2	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	
2.73 2	11.0017.110 3	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.251.300	
2.73 3	11.0021.110 4	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.319.300	
2.73 4	11.0020.110 5	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở	3.701.300	

		trẻ em	trẻ em		
2.73 5	11.0018.110 5	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	
2.73 6	11.0028.110 6	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	
2.73 7	11.0025.110 6	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	
2.73 8	11.0023.110 7	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.188.300	
2.73 9	11.0027.110 8	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200	
2.74 0	11.0026.110 9	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.718.300	
2.74 1	11.0024.110 9	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	
2.74 2	11.0066.111 0	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.443.300	
2.74 3	11.0064.111 0	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.443.300	
2.74 4	11.0067.111 1	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900	
2.74 5	11.0065.111 1	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900	
2.74 6	11.0104.111 3	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600	

2.74 7	11.0103.111 4	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	
2.74 8	17.0025.111 6	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
2.74 9	11.0034.112 0	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	
2.75 0	11.0031.112 0	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	
2.75 1	11.0029.112 1	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.808.400	
2.75 2	11.0033.112 2	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	
2.75 3	11.0032.112 3	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.415.300	
2.75 4	11.0030.112 3	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	
2.75 5	11.0035.112 6	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	
2.75 6	11.0037.112 6	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	
2.75 7	11.0036.112 6	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	
2.75 8	11.0038.112 6	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	
2.75	28.0323.112	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng	5.449.400	

9	6	ghép da tự thân	ghép da tự thân		
2.76 0	28.0316.112 6	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400	
2.76 1	28.0315.112 6	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400	
2.76 2	11.0047.112 7	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.023.400	
2.76 3	11.0049.112 7	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	
2.76 4	11.0048.112 7	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.023.400	
2.76 5	11.0050.112 7	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	
2.76 6	11.0039.112 8	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.802.600	
2.76 7	11.0041.112 9	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.449.400	
2.76 8	11.0040.112 9	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.449.400	
2.76 9	11.0042.113 0	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.777.300	
2.77 0	11.0052.113 2	Ghép da tự thân xen kẽ (molem- jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem- jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.005.400	

2.77 1	03.2932.113 6	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	5.363.900	
2.77 2	28.0143.113 6	Phẫu thuật tạo hình khuyết % vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết % vành tai bằng vật tại chỗ	5.363.900	
2.77 3	28.0142.113 6	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	5.363.900	
2.77 4	28.0141.113 6	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	5.363.900	
2.77 5	28.0017.113 6	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.363.900	
2.77 6	28.0039.113 6	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5.363.900	
2.77 7	28.0016.113 6	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.363.900	
2.77 8	11.0111.113 7	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
2.77 9	11.0115.113 7	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
2.78 0	11.0112.113 7	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
2.78 1	11.0062.114 2	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolfkrause \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolfkrause \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	
2.78 2	11.0060.114 2	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolfkrause \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolfkrause \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500	
2.78 3	11.0063.114 2	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolfkrause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolfkrause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	
2.78 4	11.0061.114 2	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolfkrause dưới 3% diện	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolfkrause dưới 3% diện	4.938.500	

		tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu		
2.78 5	11.0005.204 3	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
2.78 6	11.0010.204 3	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
2.78 7	11.0005.114 8	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
2.78 8	11.0010.114 8	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
2.78 9	11.0004.114 9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	
2.79 0	11.0009.114 9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	
2.79 1	11.0003.115 0	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	
2.79 2	11.0008.115 0	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	
2.79 3	11.0007.115 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983.300	
2.79 4	11.0002.115 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983.300	

2.79 5	11.0006.115 2	Thay băng điều trị vết bồng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bồng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.607.200	
2.79 6	11.0015.115 8	Rạch hoại tử bồng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bồng giải thoát chèn ép	648.200	
2.79 7	11.0016.116 0	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bồng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bồng sâu	213.400	
2.79 8	12.0264.118 9	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	3.300.700	
2.79 9	12.0314.118 9	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700	
2.80 0	12.0263.119 0	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	2.140.700	
2.80 1	12.0321.119 0	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2.140.700	
2.80 2	12.0320.119 0	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	
2.80 3	12.0319.119 0	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	
2.80 4	12.0313.119 0	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
2.80 5	12.0322.119 1	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	
2.80 6	27.0372.119 6	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	
2.80 7	27.0330.119 6	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	
2.80 8	27.0414.119 6	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.434.500	
2.80 9	27.0331.119 6	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	
2.81 0	27.0418.119 6	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	

2.81 1	27.0404.119 6	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	
2.81 2	27.0300.119 6	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.434.500	
2.81 3	27.0316.119 6	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	
2.81 4	27.0307.119 6	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	
2.81 5	27.0328.119 6	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	
2.81 6	27.0173.119 6	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	
2.81 7	27.0274.119 6	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	
2.81 8	27.0332.119 6	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	
2.81 9	27.0384.119 7	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	
2.82 0	27.0409.119 7	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600	
2.82 1	27.0392.119 7	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	
2.82 2	27.0333.119 7	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	
2.82 3	27.0408.119 7	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	
2.82 4	27.0377.119 7	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1.596.600	
2.82 5	27.0407.119 7	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	
2.82 6	27.0437.119 7	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.596.600	
2.82 7	26.0057.120 3	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	6.646.900	
2.82 8	09.9000.189 4	Gây mê khác	Gây mê khác	868.900	
2.82 9	22.0023.123 9	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	272.900	

2.83 0	22.0014.124 2	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.300	
2.83 1	22.0013.124 2	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	
2.83 2	23.0136.124 8	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	248.800	
2.83 3	22.0012.125 4	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	
2.83 4	22.0011.125 4	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	
2.83 5	22.0502.126 7	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	
2.83 6	22.0502.126 8	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	
2.83 7	01.0284.126 9	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	
2.83 8	22.0280.126 9	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	
2.83 9	22.0291.128 0	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	
2.84	22.0292.128	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên	33.500	

0	0	đá)	đá)		
2.84 1	22.0134.129 6	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	
2.84 2	22.0142.130 4	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
2.84 3	22.0020.134 7	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
2.84 4	22.0019.134 8	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
2.84 5	01.0285.134 9	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
2.84 6	22.9000.134 9	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13.600	
2.84 7	22.0002.135 2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	
2.84 8	22.0001.135 2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	
2.84 9	22.0006.135 4	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	
2.85 0	22.0140.136 0	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	37.300	
2.85 1	22.0137.136 1	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600	
2.85 2	22.0139.136 2	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	
2.85 3	22.0138.136 2	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng	39.700	

		phương pháp thủ công)	phương pháp thủ công)		
2.85 4	22.0136.136 3	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu	18.600	
2.85 5	22.0119.136 8	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
2.85 6	22.0121.136 9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
2.85 7	22.0163.141 2	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	
2.85 8	23.0089.142 5	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600	
2.85 9	23.0018.145 7	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	
2.86 0	23.0024.146 4	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	
2.86 1	22.0080.146 5	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78.500	
2.86 2	23.0028.146 6	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605.100	
2.86 3	23.0029.147 3	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
2.86 4	23.0039.147 6	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	
2.86 5	23.0044.147 8	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39.200	
2.86 6	23.0043.147 8	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	
2.86 7	23.0046.148 0	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	

2.86 8	23.0042.148 2	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	
2.86 9	23.0228.148 3	Định lượng CRP (C- Reactive Protein)	Định lượng CRP (C- Reactive Protein)	56.100	
2.87 0	23.0050.148 4	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	
2.87 1	23.0058.148 7	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2.87 2	23.0055.148 9	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	
2.87 3	23.0026.149 3	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2.87 4	23.0027.149 3	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2.87 5	23.0025.149 3	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm

					có thể ngoại suy được.
2.87 6	23.0019.149 3	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2.87 7	23.0020.149 3	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2.87 8	23.0003.149 4	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
2.87 9	23.0007.149 4	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
2.88 0	23.0051.149 4	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
2.88 1	23.0075.149 4	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
2.88 2	23.0219.149 4	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	Mỗi chất
2.88 3	23.0133.149 4	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
2.88 4	23.0166.149 4	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
2.88 5	23.0010.149 4	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
2.88 6	23.0047.149 5	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	89.700	
2.88	23.0060.149	Định lượng Ethanol	Định lượng Ethanol	33.600	

7	6	(cồn) [Máu]	(cồn) [Máu]		
2.88 8	23.0041.150 6	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
2.88 9	23.0084.150 6	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
2.89 0	23.0112.150 6	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
2.89 1	23.0158.150 6	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
2.89 2	01.0281.151 0	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
2.89 3	03.0191.151 0	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	
2.89 4	23.0061.151 3	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	84.100	
2.89 5	23.0065.151 7	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	
2.89 6	23.0077.151 8	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
2.89 7	23.0083.152 3	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
2.89 8	01.0287.153 2	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900	
2.89 9	23.0110.153 5	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	
2.90 0	23.0117.153 8	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	95.300	
2.90 1	23.0244.154 4	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22.400	
2.90 2	23.0121.154 8	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	
2.90	23.0130.154	Định lượng Pro-	Định lượng Pro-	414.700	

3	9	calcitonin [Máu]	calcitonin [Máu]		
2.90 4	23.0134.155 0	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	
2.90 5	23.0131.155 2	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78.500	
2.90 6	23.0139.155 3	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	
2.90 7	23.0138.155 4	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	
2.90 8	23.0142.155 7	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	
2.90 9	23.0144.155 9	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212.300	
2.91 0	23.0068.156 1	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	
2.91 1	23.0069.156 1	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	
2.91 2	23.0147.156 1	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	
2.91 3	23.0148.156 1	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	
2.91 4	23.0151.156 3	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	
2.91 5	23.0161.156 9	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	
2.91 6	23.0159.156 9	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500	
2.91 7	23.0160.156 9	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	
2.91 8	23.0162.157 0	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	
2.91 9	23.0173.157 5	Định tính Amphetamine (test	Định tính Amphetamine (test	44.800	

		nhanh) [niệu]	nhanh) [niệu]		
2.92 0	23.0188.158 6	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
2.92 1	23.0189.158 7	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	
2.92 2	23.0195.158 9	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	
2.92 3	23.0194.158 9	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
2.92 4	23.0187.159 3	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
2.92 5	23.0201.159 3	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
2.92 6	22.0149.159 4	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
2.92 7	22.0150.159 4	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800	
2.92 8	23.0206.159 6	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
2.92 9	23.0184.159 8	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	
2.93 0	23.0217.160 5	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	
2.93 1	23.0208.160 5	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	
2.93 2	23.0209.160 6	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	
2.93 3	23.0210.160 7	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	
2.93 4	23.0220.160 8	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	
2.93 5	22.0153.161 0	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế	95.300	

		quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		
2.93 6	24.0169.161 6	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	
2.93 7	24.0144.162 1	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	
2.93 8	24.0094.162 3	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	
2.93 9	24.0187.163 7	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
2.94 0	24.0183.163 7	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
2.94 1	24.0184.163 7	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	
2.94 2	24.0117.164 6	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	
2.94 3	23.0081.164 7	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	501.300	
2.94 4	24.0073.165 8	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2.94 5	02.0336.166 4	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
2.94 6	24.0264.166 4	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	
2.94 7	24.0263.166 5	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
2.94 8	24.0311.167 4	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	
2.94 9	24.0268.167 4	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	
2.95 0	24.0267.167 4	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	

2.95 1	24.0290.169 4	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35.100	
2.95 2	24.0289.169 4	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
2.95 3	24.0155.169 6	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	
2.95 4	24.0282.170 3	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	
2.95 5	24.0283.170 3	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700	
2.95 6	24.0274.171 7	Clonorchis/Opisthorch is (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorch is (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
2.95 7	24.0275.171 7	Clonorchis/Opisthorch is (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorch is (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321.000	
2.95 8	24.0278.171 7	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
2.95 9	24.0280.171 7	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
2.96 0	24.0285.171 7	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
2.96 1	24.0296.171 7	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
2.96 2	24.0297.171 7	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000	
2.96 3	24.0185.172 0	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	
2.96 4	24.0291.172 0	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	
2.96 5	24.0320.172 0	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000	

2.96 6	01.0288.176 4	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	
2.96 7	03.0138.177 7	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75.200	
2.96 8	21.0037.177 7	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75.200	
2.96 9	01.0002.177 8	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
2.97 0	02.0085.177 8	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
2.97 1	03.0044.177 8	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
2.97 2	21.0014.177 8	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
2.97 3	17.0125.178 3	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617.800	
2.97 4	17.0124.178 4	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.085.400	
2.97 5	17.0129.178 5	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.040.800	
2.97 6	17.0126.178 6	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	
2.97 7	02.0024.179 1	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300	
2.97 8	03.0088.179 1	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	
2.97 9	02.0095.179 8	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	
2.98 0	02.0096.179 8	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	
2.98 1	02.0111.179 8	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	
2.98 2	03.0256.179 9	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500	
2.98 3	13.0023.202 3	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản

					phụ khoa trong cuộc để thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
	B	Danh mục dịch vụ KBCB không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ KBCB theo yêu cầu			
2.98 4		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
2.98 5		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	
2.98 6		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	
2.98 7		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.311.400	

PHỤ LỤC IV

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3604/QĐ-BYT ngày 29/11/2024 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
2	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

11	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
12	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
13	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
14	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
25	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc

					và oxy
26	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
27	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
28	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
29	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
30	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
31	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
34	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
38	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

39	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
40	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
41	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
42	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
43	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
44	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
45	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
46	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
47	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

48	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
49	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
50	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
51	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
52	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
53	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
54	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
55	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
56	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
57	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu

					cầm máu, thuốc và oxy
58	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
59	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
60	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
61	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
62	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
63	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
64	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
65	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
66	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

67	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
68	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
69	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
77	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
78	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

79	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
80	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
81	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
82	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
83	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
84	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
85	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
86	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu

					cầm máu, thuốc và oxy
87	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
88	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
89	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
90	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
91	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
92	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
93	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
94	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự

		mạch trĩ (THD)	trĩ (THD)		động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
95	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
96	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
97	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
98	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
104	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

108	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
109	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
112	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
113	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
114	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
115	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
116	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
117	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
118	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
119	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
120	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
121	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

122	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
123	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
124	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
125	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
126	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
127	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
128	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
129	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
130	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
131	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
132	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
133	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và

					oxy
134	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
135	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
136	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	10.0982.0551	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

144	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
145	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
146	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
147	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
148	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
149	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
150	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
151	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng cửa đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng cửa đốt bàn - ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
152	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

153	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
154	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
155	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
156	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
157	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
158	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
159	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
160	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
161	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
162	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
163	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
164	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
165	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

166	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
167	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
168	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
169	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
170	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
171	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
172	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
173	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
174	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
175	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
176	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
177	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.604.700	
178	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.604.700	
179	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

		rọc xương cánh tay	xương cánh tay		
180	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
183	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
184	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
187	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
188	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
189	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
190	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
191	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
192	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

193	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
194	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
195	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
196	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
197	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
198	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
199	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
200	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
202	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
203	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
205	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

207	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm ²]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
212	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
213	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
214	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
215	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
216	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
217	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
218	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

219	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
220	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
221	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
224	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
225	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
227	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
228	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
229	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
230	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
231	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

		đường âm đạo	âm đạo		
232	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
233	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
234	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
235	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
236	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
237	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
238	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
239	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
240	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
241	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
242	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
243	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
244	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

247	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
248	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
251	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.407.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
261	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

263	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.260.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.396.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3.670.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

		và cơ vòng do rách phức tạp	và cơ vòng do rách phức tạp		
278	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3.211.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	3.504.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

291	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
294	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
295	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
298	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
299	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
300	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
301	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
302	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
303	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
304	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
305	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.428.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

306	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
307	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
308	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
309	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
310	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
311	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
312	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
313	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
314	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
315	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
316	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
317	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
318	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

		dạng (đường dưới)	dạng (đường dưới)		
319	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
320	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
321	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.780.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
322	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
323	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
324	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
325	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.634.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
326	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.910.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
327	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cầm, thuốc và oxy
328	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
329	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
330	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
331	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
332	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy

333	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
334	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
335	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
336	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
337	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
338	11.0104.1113	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	2.906.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
339	11.0103.1114	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy